

Số: 1878/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán
kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đợt 02 năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 449/TTr-SNV ngày 26 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đợt 02 năm 2021



cho 193 trường hợp theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ như sau:

1. Các cơ quan hành chính nhà nước: 10 người, trong đó:

- Hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 08 người.
- Hưởng chính sách thôi việc ngay: 02 người.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập: 170 người, trong đó:

a) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 160 người, cụ thể:

- Hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 125 người;
- Hưởng chính sách thôi việc ngay: 35 người.

b) Sự nghiệp y tế: 02 người hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi.

c) Sự nghiệp văn hóa thể thao: 02 người hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi.

d) Sự nghiệp khác: 06 người, cụ thể:

- Hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 05 người;
- Hưởng chính sách thôi việc ngay: 01 người.

3. Tổ chức Hội: 01 người hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi.

4. Cán bộ, công chức cấp xã: 12 người, trong đó:

- Hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 08 người;
- Hưởng chính sách thôi việc ngay: 04 người.

Tổng kinh phí dự toán thực hiện tinh giản biên chế đối với 193 người là: 41.937.395.135 đồng (bốn mươi một tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, một trăm ba mươi lăm đồng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nội vụ thông báo kết quả thực hiện tinh giản biên chế đợt 02 năm 2021 cho các đối tượng theo danh sách được phê duyệt.

2. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kinh phí chi trả chế độ tinh giản biên chế cho các đối tượng theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Trên cơ sở danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế được phê duyệt, có trách nhiệm rà soát đối chiếu lại kinh phí chi trả với Sở Nội vụ và Sở Tài chính để thống nhất kinh phí chi trả chính sách cho các đối tượng theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. H2

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (2b);
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- LĐVP, P. NC;
- Lưu: VT, ntđn.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lâm Minh Thành

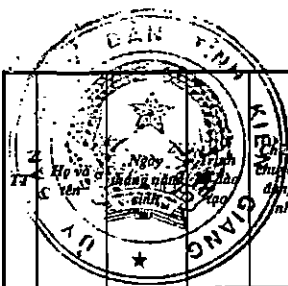


DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT 02 NĂM 2021

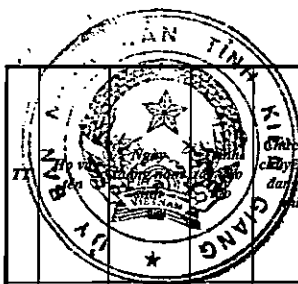
Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1878 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

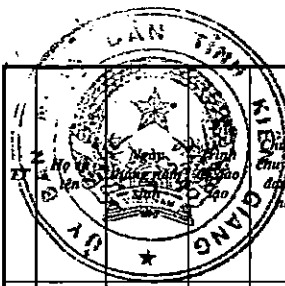
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giới quyết định gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế			Lý do tính gần													
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm			Trợ cấp do đóng BHXH																
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25													
A	CƠ QUAN TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH																										465.940.448	31.554.848	434.385.600										
	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH																													287.740.698	17.395.098	270.345.600							
1	Lê Thị Mỹ Ngọc	19/11/1971	Đại học Tài chính kế toán các doanh nghiệp	Chuyên viên	4,32	01/5/2019									3,99 4,32	01/9/2016-01/5/2020 01/5/2019-01/9/2021	5.798.366	6.436.800	27 năm 8 tháng		01/9/2021	49 tuổi 9 tháng	287.740.698	17.395.098	270.345.600	Dời dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước (Nghị quyết số 540/NQ-HĐND ngày 04/01/2021 của HĐND tỉnh về thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh KG)													
	VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH																														178.199.750	14.159.750	164.040.000						
2	Nguyễn Hùng Phi	01/01/1965	Không	Nhân viên lái xe	3,49	01/01/2019									3,13 3,31 3,49 3,67	01/8/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2021-01/8/2021	4.719.917	5.468.000	19 năm 7 tháng		01/8/2021	56 tuổi 7 tháng	178.199.750	14.159.750	164.040.000	Dời dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP)													
B	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP																																13.028.880.422	883.863.792	12.145.016.630				
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC																																		12.681.364.404	865.656.474	11.815.707.930		
	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																																			248.038.266	20.175.546	227.862.720	



				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính sách bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giải quyết tính gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế			Lý do tính gần	
Họ và tên	Ngày sinh (tháng/năm)	Đơn vị công tác	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng			Tổng cộng	Trợ cấp thâm niên việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
3	Dương Thanh Xuân	02/3/1980	Đại học Sư phạm Địa lý	Giáo viên Trường THPT Hòa Đất	4,32	01/12/2018			18%	01/9/2020					3,33+13% 3,99+14% 3,99+15% 3,99+16% 4,32+16% 4,32+17% 4,32+18%	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/12/2018 01/12/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	6.725.182	7.595.424	19 năm 11 tháng		01/8/2021	41 tuổi 4 tháng	248.038.266	20.175.546	227.862.720	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC																						414.822.254	25.981.875	388.840.379		
4	Trần Văn Hạnh	02/7/1974	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Dương Đồng 1	4,65	29/4/2019			25%	01/11/2020					4,32+20% 4,32+21% 4,32+22% 4,32+23% 4,65+24% 4,65+25%	01/8/2016-01/11/2016 01/11/2016-01/11/2017 01/11/2017-01/11/2018 01/11/2018-01/11/2019 01/11/2019-01/11/2020 01/11/2020-01/8/2021	8.660.625	9.600.997	26 năm 10 tháng		01/8/2021	47 tuổi 0 tháng	414.822.254	25.981.875	388.840.379	Năm trước liên kế tại thời điểm xét tính gần biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chỉ trả trợ cấp ốm đau theo quy định của pháp luật nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (số ngày nghỉ ốm đau hưởng chế độ BHXH năm 2020 là 47 ngày)
HUYỆN AN BIÊN																						5.495.025.029	335.980.779	5.159.044.250		
5	Lê Văn Giàu	10/10/1969	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đồng Thái 3	4,89	08/4/2019			32%	01/3/2021					4,58+27% 4,58+28% 4,58+29% 4,58+30% 4,89+31% 4,89+32%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	9.617.652	8.470.289	33 năm 11 tháng		01/8/2021	51 tuổi 9 tháng	460.837.695	28.852.956	431.984.739	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liên kế tại thời điểm xét tính gần biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
6	Nguyễn Phước Nhân	10/12/1968	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Yên 3	4,89	01/10/2017			31%	01/3/2021	5%	01/10/2020			4,58+26% 4,58+27% 4,58+28% 4,58+29% 4,89+30%+5% 4,89+31%+5%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.694.652	#####	36 năm 0 tháng		01/9/2021	52 tuổi 8 tháng	567.273.630	26.083.956	541.189.674	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp



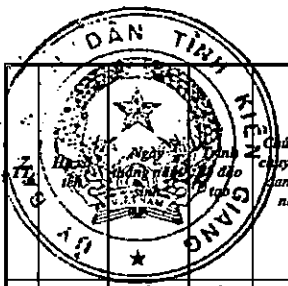
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục	Chức vụ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền kê		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính tiền lương	Tuổi giải quyết tính tiền lương	Kinh phí để thực hiện chính sách			Lý do tính toán
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH	
7	Nguyễn Văn Dãy	19/9/1967	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Thái A1	4,89	01/10/2017			36%	01/3/2021	5%	01/10/2020			4,58+31% 4,58+32% 4,89+33% 4,89+34% 4,89+35%+5% 4,89+36%+5%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	10.404.551	9.032.572	37 năm 10 tháng		01/9/2021	53 tuổi 11 tháng	546.070.257	31.213.653	514.856.604	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
8	Nguyễn Thanh Hồng	13/10/1967	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Thái 2	4,58	01/11/2019			26%	01/5/2021					4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,27+24% 4,58+25% 4,58+26%	01/9/2016-01/5/2017 01/5/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/9/2021	8.598.492	7.498.335	28 năm 10 tháng		01/9/2021	53 tuổi 10 tháng	351.973.049	25.795.476	326.177.573	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
9	Huỳnh Văn Hùng	16/11/1967	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Thái 2	4,89	01/9/2018			33%	01/3/2021					4,58+28% 4,58+29% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.690.513	8.644.372	35 năm 0 tháng		01/9/2021	53 tuổi 9 tháng	482.901.069	29.071.539	453.829.530	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
10	Nguyễn Hoàng Khải	15/10/1967	Đại học	Giáo viên Trường THCS Nam Thái	4,89	30/5/2018			32%	15/3/2021					4,58+27% 4,58+28% 4,58+29% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.617.652	8.599.920	34 năm 0 tháng		01/9/2021	53 tuổi 10 tháng	467.448.876	28.852.956	438.595.920	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
11	Trần Văn Phê	10/10/1968	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Đồng Yên 2	4,89	01/12/2018			33%	01/02/2021					4,58+28% 4,58+29% 4,58+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33%	01/8/2016-01/02/2017 01/02/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/8/2021	9.690.513	8.578.558	36 năm 11 tháng		01/8/2021	52 tuổi 9 tháng	505.181.508	29.071.539	476.109.969	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp



Chức danh Chức vụ Đang đảm nhận				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết ảnh gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế			Lý do tính gián
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
12	Tiêu Văn Danh	15/3/1969	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đồng Yên 2	4,89	01/10/2017			33%	01/3/2021				4,58+28% 4,58+29% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.690.513	8.741.294	35 năm 0 tháng		01/9/2021	52 tuổi 5 tháng	487.989.474	29.071.539	458.917.935	02 năm liền tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
13	Nguyễn Văn Trí	10/10/1975	Trung học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tây Yên 2	4,06	01/3/2014			23%	15/8/2020	10%	01/3/2021		4,06+19%+5% 4,06+20%+6% 4,06+21%+7% 4,06+22%+8% 4,06+23%+9% 4,06+23%+10%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.184.838	7.330.425	27 năm 7 tháng		01/9/2021	45 tuổi 10 tháng	332.432.364	24.554.514	307.877.850	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
14	Lê Văn Nuôi	06/10/1968	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tây Yên A1	4,89	01/11/2018			29%	01/5/2021				4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,89+27% 4,89+28% 4,89+29%	01/9/2016-01/5/2017 01/5/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/9/2021	9.399.069	8.350.647	31 năm 8 tháng		01/9/2021	52 tuổi 10 tháng	429.028.263	28.197.207	400.831.056	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
15	Danh Út	05/6/1974	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Thái 2	4,89	01/9/2019			28%	01/3/2021				4,58+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.326.208	8.204.074	30 năm 0 tháng		01/9/2021	47 tuổi 02 tháng	397.161.954	27.978.624	369.183.330	02 năm liền tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
16	Nguyễn Văn Thường	01/01/1968	Trung học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tây Yên 1	4,06	01/11/2011			34%	01/3/2021	12%	01/11/2020		4,06+29%+7% 4,06+30%+8% 4,06+31%+9% 4,06+32%+10% 4,06+33%+11% 4,06+34%+12%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.078.940	8.138.705	35 năm 11 tháng		01/9/2021	53 tuổi 8 tháng	466.726.890	27.236.820	439.490.070	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
HUYỆN GIỒNG RIỀNG																						3.208.388.423	230.939.613	2.977.448.810	



TT	Chức danh đang đảm nhiệm				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền kể		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1900 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế			Lý do tính giảm
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
17	Lê Thị Ngọc Bích	27/10/1990	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Hòa An	2,72	03/4/2020			7%	03/4/2021					2,10 2,41 2,41+5% 2,72+6%	01/9/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/9/2021	4.295.968	3.529.967	07 năm 9 tháng		01/9/2021	30 tuổi 10 tháng	55.247.508	12.887.904	42.359.604	Dời dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 2383/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của UBND huyện Giồng Riềng về việc thành lập Trường TH và THCS Hòa An trên cơ sở hợp nhất Trường TH Hòa An 1 và Trường THCS Hòa An)
18	Võ Văn Chiến	20/7/1973	Thạc sĩ Giáo dục Tiểu học	Nguyễn Hiệu trưởng Trường Tiểu học Hòa Thuận 3	4,06	01/9/2012			10%	01/10/2020	10%	01/3/2020			4,65+5%+6%+0,4 4,65+6%+7%+0,4 4,65+7%+8%+0,3 4,98+8%+9%+0,3 4,98+9%+10%+0,3 4,98+10%+11%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	7.386.317	6.960.633	26 năm 11 tháng		01/8/2021	48 tuổi 0 tháng	304.064.588	22.158.951	281.905.637	Thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện Giồng Riềng về việc phê duyệt Đề án sáp nhập Trường TH Hòa Thuận 3 vào Trường THCS Hòa Thuận 2 và đổi tên thành Trường TH và THCS Hòa Thuận)
19	Trần Minh Khánh	01/01/1980	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Hòa An	3,96	01/6/2018			21%	01/6/2021					3,65+16% 3,65+17% 3,65+18% 3,96+19% 3,96+20% 3,96+21%	01/9/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/9/2021	7.139.484	6.333.936	21 năm 9 tháng		01/9/2021	41 tuổi 7 tháng	230.438.340	21.418.452	209.019.888	Dời dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 2383/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của UBND huyện Giồng Riềng về việc thành lập Trường TH và THCS Hòa An thuộc xã Hòa An, huyện Giồng Riềng, trên cơ sở hợp nhất Trường TH Hòa An 1 và Trường THCS Hòa An)



Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế			Lý do tính gián
A	I	2	3	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng		Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH	
20	Danh Hạnh	15/5/1968	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Danh Thới	4,06	01/02/2017		24%	30/8/2020	7%	01/02/2021			3,86+19% 3,86+20% 4,06+21% 4,06+22%+5% 4,06+23%+6% 4,06+24%+7%	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	8.026.344	7.025.062	26 năm 6 tháng	01/8/2021	53 tuổi 02 tháng	303.325.247	24.079.032	279.246.215	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
21	Cao Thị Triều	16/3/1978	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Bàn Tân Định 2	2,86	01/5/2020		24%	01/12/2020					2,46+20% 2,66+21% 2,66+22% 2,86+23% 2,86+24%	01/12/2016-01/12/2017 01/12/2017-01/12/2018 01/12/2018-01/12/2019 01/12/2019-01/12/2020 01/12/2020-01/12/2021	5.284.136	4.575.078	25 năm 9 tháng	01/12/2021	43 tuổi 8 tháng	194.280.450	15.852.408	178.428.042	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22	Nguyễn Văn Núi	12/10/1971	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Bàn Tân Định 2	4,06	01/3/2013		30%	01/6/2021	10%	01/3/2020			4,06+25%+6% 4,06+26%+7% 4,06+27%+8% 4,06+28%+9% 4,06+29%+10% 4,06+30%+11%	01/12/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/12/2021	8.729.284	7.888.373	31 năm 3 tháng	01/12/2021	50 tuổi 01 tháng	398.913.476	26.187.852	372.725.624	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
23	Lâm Việt Hùng	15/6/1971	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Bàn Tân Định 2	4,06	01/12/2013		31%	01/10/2020	10%	01/12/2020			4,06+25%+6% 4,06+26%+7% 4,06+27%+8% 4,06+28%+9% 4,06+29%+10%	01/12/2016-01/12/2017 01/12/2017-01/12/2018 01/12/2018-01/12/2019 01/12/2019-01/12/2020 01/12/2020-01/12/2021	8.783.729	7.939.036	32 năm 11 tháng	01/12/2021	50 tuổi 5 tháng	419.333.469	26.351.187	392.982.282	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
24	Trịnh Huệ Dương	20/3/1967	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bàn Thục 1	4,89	01/11/2017		35%	01/6/2021	5%	01/11/2020			4,58+31% 4,89+32% 4,89+33% 4,89+34%+5% 4,89+35%+5%	01/11/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/11/2021	10.328.047	9.035.360	36 năm 02 tháng	01/11/2021	54 tuổi 7 tháng	518.893.581	30.984.141	487.909.440	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
25	Phan Thành Nhơn	11/11/1969	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bàn Thục 1	4,98	01/01/2020		29%	01/8/2021					4,65+25% 4,65+26% 4,65+27% 4,98+28% 4,98+29%	01/11/2016-01/8/2017 01/8/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/11/2021	9.572.058	8.408.076	36 năm 02 tháng	01/11/2021	52 tuổi 0 tháng	482.752.278	28.716.174	454.036.104	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý



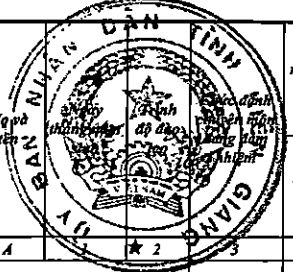
STT	Họ và tên	Ngày sinh	Học vị	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giải quyết tính gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tình gần biên chế			Lý do tình gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng			Tổng cộng	Trợ cấp thâm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
26	Danh Thân	25/6/1978	Đại học	Giáo viên Trường TH và THCS Bàn Thạch	4,27	01/9/2019			26%	01/12/2020				3,96+22% 3,96+23% 3,96+24% 3,96+25% 3,96+26%	01/12/2016-01/12/2017 01/12/2017-01/12/2018 01/12/2018-01/12/2019 01/12/2019-01/12/2020 01/12/2020-01/12/2021	7.434.504	6.759.660	27 năm 5 tháng		01/8/2021	43 tuổi 01 tháng	301.139.487	22.303.512	278.835.975	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gần biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tình gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
HUYỆN GÒ QUAO																						1.667.146.365	115.668.561	1.551.477.804		
27	Nguyễn Khải Định	12/6/1968	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Số 1 xã Vĩnh Phước A	4,58	01/9/2018			23%	01/01/2021				4,27+18% 4,27+19% 4,27+20% 4,58+21% 4,58+22% 4,58+23%	01/8/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/8/2021	8.393.766	7.436.709	35 năm 11 tháng		01/8/2021	53 tuổi 01 tháng	426.763.584	25.181.298	401.582.286	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gần biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tình gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
28	Danh Koo	1973	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Số 2 xã Định An	4,06	01/9/2014			27%	01/3/2021	9%	01/9/2020		4,06+22% 4,06+23%+5% 4,06+24%+6% 4,06+25%+7% 4,06+26%+8% 4,06+27%+9%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.374.184	7.467.498	28 năm 11 tháng		01/8/2021	48 tuổi 6 tháng	349.958.715	25.122.552	324.836.163	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gần biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tình gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
29	Phạm Văn Mười	23/6/1969	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học xã Thới Quán 2	4,89	01/12/2019			28%	01/3/2021				4,27+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	9.326.208	8.102.386	29 năm 11 tháng		01/8/2021	52 tuổi 01 tháng	392.585.994	27.978.624	364.607.370	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gần biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tình gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
30	Phạm Văn Đet	28/12/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học xã Thới Quán 2	4,06	01/9/2012			32%	01/6/2020	11%	01/9/2020		4,06+29%+7% 4,06+30%+8% 4,06+31%+9% 4,06+32%+10% 4,06+33%+11%	01/8/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/8/2021	8.930.729	7.962.535	33 năm 11 tháng		01/8/2021	50 tuổi 7 tháng	432.881.472	26.792.187	406.089.285	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gần biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tình gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	



TT		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng				Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế			Lý do tính gián	
		Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng			Tổng cộng	Trợ cấp thâm niên			Trợ cấp do đóng BHXH				
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
31	Hà Ngọc Nga	25/02/1984	Y tá	Y tá học đường, Trường Tiểu học Số 1 xã Thủy Liễu	2,37	01/4/2020									2,01 2,19 2,37	01/8/2016-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2020 01/4/2020-01/8/2021	3.531.300	3.020.150	11 năm 11 tháng		01/8/2021	37 tuổi 5 tháng	64.956.600	10.593.900	54.362.700	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
HUYỆN TÂN HIỆP																						640.314.266	61.424.952	578.889.314		
32	Nguyễn Ngọc Vinh	11/12/1987	Trung cấp Mầm non	Giáo viên Trường Mầm non Sơn Ca	2,86	01/6/2020			10%	01/6/2020					4,27+6% 4,27+7% 4,58+8% 4,58+9% 4,58+10%	01/9/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/9/2021	4.359.740	3.897.156	11 năm 9 tháng		01/9/2021	33 tuổi 8 tháng	83.228.028	13.079.220	70.148.808	02 năm liền tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
33	Lê Thanh Hùng	05/5/1975	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Thanh Đông 1	4,32	01/3/2018			24%	01/3/2021					4,58+19% 4,58+20% 4,58+21% 4,58+22% 4,89+23% 4,89+24%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.034.764	8.048.860	25 năm 11 tháng		01/9/2021	46 tuổi 3 tháng	341.009.832	27.104.292	313.905.540	02 năm liền tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
34	Nguyễn Thị Lài	09/9/1980	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thanh Đông A1	3,96	01/3/2019			20%	01/3/2021					3,65+15% 3,65+16% 3,65+17% 3,65+18% 3,96+19% 3,96+20%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	7.080.480	6.185.237	20 năm 10 tháng		01/8/2021	40 tuổi 10 tháng	216.076.406	21.241.440	194.834.966	02 năm liền tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
HUYỆN CHÂU THÀNH																						350.175.998	25.122.552	325.053.446		

TT					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giải quyết sinh gần biên chế	Kinh phí để thực hiện sinh gần biên chế			Lý do sinh gần
	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng	Tổng cộng	Trợ cấp thâm niên			Trợ cấp do đóng BHXH							
	A		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
35	Danh Đình		01/01/1972	Trung học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Hòa 3	4,06	01/9/2014		27%	01/3/2021	9%	01/9/2020			4,06+22% 4,06+23% 4,06+24% 4,06+25% 4,06+26%+8% 4,06+27%+9%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.374.184	7.472.493	28 năm 8 tháng		01/8/2021	49 tuổi 7 tháng	350.175.998	25.122.552	325.053.446	02 năm liên tiếp tại thời điểm sinh gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
HUYỆN U MINH THUẬN																						657.453.805	50.362.596	607.091.209		
36	Ngô Văn Mộng		20/10/1972	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Thuận 6	4,89	01/5/2019		23%	05/11/2020					4,58+19% 4,58+20% 4,58+21% 4,89+22% 4,89+23%	01/11/2016-01/11/2017 01/11/2017-01/11/2018 01/11/2018-01/11/2019 01/11/2019-01/11/2020 01/11/2020-01/11/2021	8.961.903	8.015.980	30 năm 02 tháng		01/11/2021	49 tuổi 0 tháng	387.604.809	26.885.709	360.719.100	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND huyện U Minh Thuận về việc sáp nhập khối THCS của Trường TH và THCS Minh Thuận 6 vào Trường TH và THCS Minh Thuận 2 và đổi tên Trường TH và THCS Minh Thuận 6 thành Trường TH Minh Thuận 6)
37	Danh Núi		06/10/1974	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Hòa 2	4,27	10/01/2021		23%	01/3/2021					3,65+18% 3,65+19% 3,96+20% 3,96+21% 4,27+22% 4,27+23%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	7.825.629	6.569.923	25 năm 01 tháng		01/9/2021	46 tuổi 10 tháng	269.848.996	23.476.887	246.372.109	02 năm liên tiếp tại thời điểm sinh gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
II SỰ NGHIỆP KHÁC																							347.516.018	18.207.318	329.308.700	
VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC																							347.516.018	18.207.318	329.308.700	

TT					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước điều chỉnh		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giải quyết tính gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế			Lý do tính gần	
	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH								
	A	B	C	D	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
38	Phạm Đình Khương	26/02/1970	Trung cấp Kế toán	Viên chức Đội quản lý bảo vệ rừng Bãi Dại	3,63	01/10/2004					23%	01/02/2021			3.63+18% 3.63+19% 3.63+20% 3.63+21% 3.63+22% 3.63+23%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	6.069.106	6.652.701	33 năm 0 tháng		01/10/2021	51 tuổi 7 tháng	347.516.018	18.207.318	329.308.700	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước (Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vườn Quốc gia PQ)	
C CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ																							565.579.353	58.288.800	507.290.553		
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC																								191.650.403	15.466.200	176.184.203	
39	Đặng Đức Phú	04/6/1967	Không	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Hàm Ninh	3,46	01/10/2020									2,86 3,06 3,26 3,46	01/8/2016-01/10/1216 01/10/2016-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2020 01/10/2020-01/8/2021	5.155.400	4.432.307	26 năm 3 tháng		01/8/2021	54 tuổi 01 tháng	191.650.403	15.466.200	176.184.203	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Quy định trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang)	
HUYỆN VĨNH THUẬN																							75.430.410	12.784.200	62.646.210		
40	Huỳnh Văn Thủy	02/12/1968	Trung cấp Cảnh sát	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thuận (nhiệm kỳ 2016 - 2021)	2,66	07/7/2019	0,2	7/2015							2,46 2,66	01/8/2016-01/7/2019 01/7/2019-01/8/2021	4.261.400	3.796.740	10 năm 7 tháng		01/8/2021	52 tuổi 7 tháng	75.430.410	12.784.200	62.646.210	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (Công văn số 86-CV/TU ngày 05/3/2021 của Tỉnh ủy về tiêu chuẩn, điều kiện đối với cán bộ ứng cử chức danh Phó Chủ tịch HĐND chuyên trách cấp xã)	

TT					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế			Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng			Tổng cộng	Trợ cấp thâm niên	Trợ cấp do đóng BHXH	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	
HUYỆN GIÒNG RIỀNG																							211.558.334	16.360.200	195.198.134	
41	Trần Văn Lự	07/6/1976	Trung cấp Luật	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Vĩnh Thạnh	3,66	01/11/2019									3,26 3,46 3,66	01/8/2016-01/11/2017 01/11/2017-01/11/2019 01/11/2019-01/8/2021	5.453.400	4.819.707	26 năm 10 tháng		01/8/2021	45 tuổi 01 tháng	211.558.334	16.360.200	195.198.134	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
HUYỆN CHÂU THÀNH																							86.940.206	13.678.200	73.262.006	
42	Huỳnh Trường Giang	10/01/1968	Trung cấp Luật	Phó Chủ tịch Thường trực HĐND xã Minh Hòa (nhiệm kỳ 2016-2021)	2,86	01/8/2020	0,2	01/5/2015							2,46+0,2 2,66+0,2 2,86+0,2	01/8/2016-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021	4.559.400	3.907.307	12 năm 6 tháng		01/8/2021	53 tuổi 6 tháng	86.940.206	13.678.200	73.262.006	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (Cổng văn số 86-CV/TU ngày 05/3/2021 của Tỉnh ủy về nêu chuẩn, điều kiện đối với cán bộ ứng cử chức danh Phó Chủ tịch HĐND chuyên trách cấp xã)
TỔNG CỘNG																							14.060.400.223	973.707.440	13.086.692.783	



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT 02 NĂM 2021

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1818 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

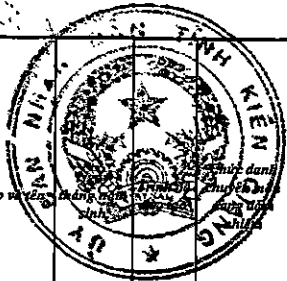
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
A CƠ QUAN TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH																						1.298.853.423	606.782.670	294.894.368	397.176.385	
VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH																						166.545.209	56.869.096	40.620.783	69.055.331	
1	Nguyễn Thị Xuân Thu	25/5/1968	Đại học Luật từ học và Quản trị văn phòng	Trưởng Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị	5,42	01/6/2019	0,5	2007							4,98+0,5+5% 4,98+0,5+6% 4,98+0,5+7% 4,98+0,5+8% 5,42+0,5	01/9/2016-01/12/2016 01/12/2016-01/12/2017 01/12/2017-01/12/2018 01/12/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/9/2021	8.124.157	36 năm 11 tháng		01/9/2021	53 tuổi 3 tháng	166.545.209	56.869.096	40.620.783	69.055.331	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước (Nghị quyết số 540/NQ-HĐND ngày 04/01/2021 của HĐND tỉnh về thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh KG)
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH																						97.412.700	64.941.800	23.193.500	9.277.400	
2	Nguyễn Văn Ba	16/6/1966	Không	Nhân viên lái xe	3,31	01/01/2018									3,13 3,31 3,49	01/10/2016-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2020 01/01/2020-01/10/2021	4.638.700	24 năm 02 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	97.412.700	64.941.800	23.193.500	9.277.400	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, sáp nhập và tổ chức lại các đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý)
THANH TRA TỈNH																						237.182.942	119.659.863	42.735.665	74.787.414	
3	Nguyễn Văn Tuấn	20/01/1966	Đại học	Chính Văn phòng	5,42	01/3/2020	0,5	5/2011	11%	01/9/2021					4,98+0,5+6% 4,98+0,5+7% 4,98+0,5+8% 4,98+0,5+8%+5% 4,98+0,5+9%+9% 5,42+0,5+10% 5,42+0,5+11%	01/10/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2021	8.547.133	37 năm 6 tháng		01/10/2021	55 tuổi 8 tháng	237.182.942	119.659.863	42.735.665	74.787.414	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
SƠ TÀI CHÍNH																						207.813.956	77.326.123	48.328.827	82.159.006	

				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi gần nhất tính gần biên chế	Kính phí để thực hiện tính gần biên chế				Lý do tính gần	
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh, chức vụ hiện giữ	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	Trần Văn Bực	01/7/1964	Trung cấp Hành chính ngạch Pháp lý	Thanh tra viên	4,98	01/4/2011		12%	01/4/2021	29%	15/9/2021				4,98+7%+24% 4,98+8%+24% 4,98+8%+25% 4,98+9%+25% 4,98+9%+26% 4,98+10%+26% 4,98+10%+27% 4,98+11%+27% 4,98+11%+28% 4,98+12+28% 4,98+12%+29%	01/9/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/9/2017 01/9/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/9/2018 01/9/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/9/2020 01/9/2020-01/4/2020 01/4/2021-01/9/2021 01/9/2021-01/12/2021	9.665.765	37 năm 02 tháng		01/12/2021	57 tuổi 4 tháng	207.813.956	77.326.123	48.328.827	82.159.006	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (Để án vị trí việc làm yêu cầu trình độ Đại học trở lên)
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																					159.898.412	57.399.430	40.999.593	61.499.389		
5	Dương Văn Lợi	01/7/1963	Đại học Lâm nghiệp	Phó Hạt trưởng, Hạt Kiểm lâm huyện Hòn Đất	4,65	01/11/2018	0,3	8/2017	25%	01/02/2021					4,06+20%+0,4+6% 4,06+21%+0,4+7% 4,06+21%+0,3+7% 4,06+22%+0,3+8% 4,65+22%+0,3 4,65+23%+0,3 4,65+24%+0,3 4,65+25%+0,3	01/8/2016-01/02/2017 01/02/2017-01/8/2017 01/8/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/11/2018 01/11/2018-01/02/2019 01/2/2019-01/2/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/8/2021	8.199.919	34 năm 11 tháng		01/8/2021	58 tuổi 0 tháng	159.898.412	57.399.430	40.999.593	61.499.389	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
THÀNH PHỐ PHỦ QUỐC																					310.772.956	173.811.478	70.628.560	66.332.918		
6	Trương Công Quý	20/12/1964	Đại học Luật	Phó Chánh Thanh tra thành phố	4,65	01/01/2018	0,2	01/7/2015	23%	13/9/2020					4,32+18%+0,2 4,32+19%+0,2 4,32+20%+0,2 4,65+21%+0,2 4,65+22%+0,2 4,65+23%+0,2	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	7.982.830	26 năm 7 tháng		01/8/2021	56 tuổi 7 tháng	155.665.185	87.811.130	39.914.150	27.939.905	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
7	Bùi Ngọc Thảo Hương	19/3/1971	Trung cấp Lưu trữ	Chuyên viên Phòng Nội vụ	4,06	01/01/2013				11%	01/01/2021				4,06+6% 4,06+7% 4,06+8% 4,06+9% 4,06+10% 4,06+11%	01/10/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/10/2021	6.142.882	32 năm 02 tháng		01/10/2021	50 tuổi 4 tháng	155.107.771	86.000.348	30.714.410	38.393.013	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (Vị trí việc làm yêu cầu trình độ Đại học trở lên)
HUYỆN AN BIÊN																					119.227.248	56.774.880	28.387.440	34.064.928		
8	Phạm Thị Thu Lan	25/10/1969	Đại học Luật	Văn thư HĐND - UBND huyện	4,06	14/5/2018				5%	14/5/2020				3,86 4,06+5%	01/11/2016-01/5/2021 01/5/2021-01/11/2021	5.677.488	31 năm 9 tháng		01/11/2021	52 tuổi 0 tháng	119.227.248	56.774.880	28.387.440	34.064.928	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP																					25.618.377.089	13.589.101.729	5.438.639.448	6.590.635.913		



TT		Kính phí để thực hiện tính giản biên chế																						Lý do tính giản		
		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tính giản biên chế	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH					
		Hệ số hưởng	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số							Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC																										
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KIÊN GIANG																										
9	Cao Văn Khoa	08/3/1965	Đại học Quản trị kinh doanh	Giảng viên	4,98	01/9/2012		35%	01/8/2020	11%	01/9/2020			4,98+6%+31% 4,98+7%+31% 4,98+7%+32% 4,98+8%+32% 4,98+9%+33% 4,98+9%+34% 4,98+10%+34% 4,98+10+35% 4,98+11%+35%	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/8/2017 01/8/2017-01/9/2017 01/9/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/9/2018 01/9/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	9.979.023	37 năm 6 tháng	01/8/2021	56 tuổi 4 tháng	246.980.809	109.769.249	49.895.113	87.316.448	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp		
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																										
10	Cao Thanh Phong	30/10/1965	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS và THPT Hòa Thuận	4,89	01/01/2015		39%	01/6/2020	8%	01/01/2021			4,89+35% 4,89+35% 4,89+35%+5% 4,89+36%+5% 4,89+37%+6% 4,89+37%+7% 4,89+38%+7% 4,89+38%+8% 4,89+39%+8%	01/8/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/6/2018 01/6/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/6/2019 01/6/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/6/2020 01/6/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/6/2021 01/6/2021-01/8/2021	9.639.532	39 năm 11 tháng	01/8/2021	55 tuổi 9 tháng	269.906.896	125.313.916	48.197.660	96.395.320	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
11	Trần Thị Mộng Kiều	27/8/1968	Đại học Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THCS và THPT Hòa Thuận	4,98	01/11/2013		29%	01/9/2020	9%	01/11/2020			4,98+25% 4,98+25%+5% 4,98+26%+5% 4,98+26%+6% 4,98+27%+6% 4,98+27%+7% 4,98+28%+7% 4,98+28%+8% 4,98+29%+8% 4,98+29%+9%	01/8/2016-01/11/2016 01/11/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/11/2017 01/11/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/11/2018 01/11/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/11/2019 01/11/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/11/2020 01/11/2020-01/8/2021	9.318.870	31 năm 11 tháng	01/8/2021	52 tuổi 11 tháng	167.739.660	65.232.090	46.594.350	55.913.220	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
12	Trần Hữu Hóa	25/6/1962	Cao đẳng Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THCS và THPT Hòa Hưng	4,89	01/11/2018		35%	01/3/2021					4,58+30% 4,58+31% 4,58+32% 4,89+32% 4,89+33% 4,89+34%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/8/2018 01/3/2018-01/8/2019 01/3/2019-01/8/2020 01/3/2020-01/8/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.496.394	36 năm 11 tháng	01/8/2021	59 tuổi 01 tháng	0	0	0	0	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bỏ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (theo quy định Luật Giáo dục 2019, yêu cầu trình độ ĐH trở lên)		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học vấn	Chức danh, chức vụ hiện giữ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giải quyết tính gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế				Lý do tính gần
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
13	Nguyễn Hữu Long	20/7/1965	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THPT Nguyễn Trung Trục	4,98	01/9/2009			31%	01/10/2020	13%	01/9/2020			4,98+26%+9% 4,98+27%+9% 4,98+27%+10% 4,98+28%+10% 4,98+28%+11% 4,98+29%+11% 4,98+29%+12% 4,98+30%+12% 4,98+30%+13% 4,98+31%+13%	01/8/2016-01/10/2016 01/10/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/10/2017 01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/10/2018 01/10/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/10/2019 01/10/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/10/2020 01/10/2020-01/8/2021	9.845.351	33 năm 10 tháng	01/8/2021	56 tuổi 0 tháng	246.133.782	127.989.567	49.226.756	68.917.459	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
14	Lý Thị Kim Cúc	22/5/1970	Đại học Sư phạm Tiếng Anh	Giáo viên Trường THPT Nguyễn Trung Trục	4,98	01/9/2018			24%	01/9/2020					4,65+20% 4,65+21% 4,98+22% 4,98+23% 4,98+24%	01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021	8.221.717	26 năm 8 tháng	01/9/2021	51 tuổi 3 tháng	176.766.916	106.882.321	41.108.585	28.776.010	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
15	Nguyễn Minh Tuấn	01/4/1966	Đại học Sư phạm Vật lý	Giáo viên Trường THPT Sóc Sơn	4,98	31/12/2015			25%	01/9/2020	6%	31/12/2019			4,98+20% 4,98+21% 4,98+22% 4,98+23% 4,98+23%+5% 4,98+24%+5% 4,98+24%+6%	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/8/2021	8.708.340	27 năm 11 tháng	01/8/2021	55 tuổi 3 tháng	217.708.500	139.333.440	43.541.700	34.833.360	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
16	Vũ Thị Ngọc Diễm	26/7/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THPT Gò Quao	3,66	01/9/2019			14%	01/9/2021					3,33+9% 3,33+10% 3,33+11% 3,66+12% 3,66+13% 3,66+14%	01/12/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/12/2021	5.437.815	23 năm 10 tháng	01/12/2021	50 tuổi 4 tháng	119.631.930	81.567.225	27.189.075	10.875.630	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
17	Trần Thị Mỹ Huệ	24/12/1970	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS và THPT Bình Sơn	4,89	09/3/2019			28%	01/4/2021					4,58+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/9/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/9/2021	7.655.869	29 năm 11 tháng	01/9/2021	50 tuổi 8 tháng	183.740.856	107.182.166	38.279.345	38.279.345	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
THÀNH PHỐ RẠCH GIÀ																					485.033.866	201.521.458	120.719.150	162.793.258		

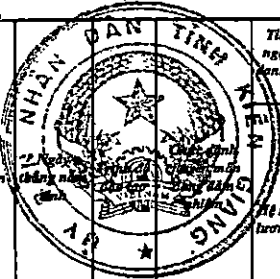
				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm sinh giản biên chế	Tuổi giải quyết sinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện sinh giản biên chế				Lý do sinh giản
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh hiện giữ	Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
18	Phạm Thị Duyên	07/9/1968	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	4,58	01/9/2019		26%	01/3/2021					3,96+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,27+24% 4,58+25%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/8/2021	7.490.292	28 năm 0 tháng	01/8/2021	52 tuổi 10 tháng	119.844.672	52.432.044	37.451.460	29.961.168	02 năm liên tiếp tại thời điểm sinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
19	Nguyễn Thị Xuân	12/4/1968	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	4,89	01/9/2018		32%	01/4/2021					4,58+27% 4,58+28% 4,58+29% 4,58+30% 4,89+31%	01/8/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/8/2021	8.524.876	34 năm 01 tháng	01/8/2021	53 tuổi 3 tháng	161.972.644	59.674.132	42.624.380	59.674.132	02 năm liên tiếp tại thời điểm sinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
20	Trương Văn Thương	21/3/1965	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	4,06	01/9/2012		35%	01/6/2020	10%	01/9/2019			4,06+31%+6% 4,06+32%+7% 4,06+33%+8% 4,06+34%+9% 4,06+35%+10%	01/8/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/8/2021	8.128.662	37 năm 9 tháng	01/8/2021	56 tuổi 4 tháng	203.216.550	89.415.282	40.643.310	73.157.958	02 năm liên tiếp tại thời điểm sinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
HUYỆN HỒN ĐẤT																				4.982.703.316	2.852.926.384	1.102.218.850	1.027.558.082		
21	Phạm Thị Nhung	15/02/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH học Mường Kinh	4,65	26/8/2018		28%	01/3/2021					4,32+23%+0,2 4,32+24% 4,32+25% 4,65+26% 4,65+27%+0,15 4,65+28%	01/11/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2021	8.032.509	30 năm 02 tháng	01/11/2021	50 tuổi 8 tháng	192.780.216	112.455.126	40.162.545	40.162.545	02 năm liên tiếp tại thời điểm sinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
22	Đoàn Thị Quý	22/5/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Hồn Đất 2	4,98	01/3/2020	0,2	01/4/2018	28%	01/3/2021				4,32+23% 4,32+24% 4,32+25%+0,2 4,65+26%+0,2 4,65+27%+0,2 4,65+28%+0,2	01/11/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2021	8.524.566	30 năm 01 tháng	01/10/2021	50 tuổi 4 tháng	204.589.584	119.343.924	42.622.830	42.622.830	02 năm liên tiếp tại thời điểm sinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	

TT		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ				Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền k		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giới quyết định tính gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tình gần biên chế				Lý do tình gần	
		Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tăng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng			Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
23	Đoàn Thị Hương	16/12/1970	Đại học Sư phạm Sinh học	Giáo viên Trường THCS Linh Huỳnh	4,89	01/11/2018			26%	01/11/2020				4,58+22% 4,58+23% 4,58+24% 4,89+25% 4,89+26% 4,89+27%	01/12/2016-01/11/2017 01/11/2017-01/11/2018 01/11/2018-01/11/2019 01/11/2019-01/11/2020 01/11/2020-01/11/2021 01/11/2021-01/12/2021	8.309.475	29 năm 01 tháng	01/12/2021	50 tuổi 11 tháng	186.963.188	108.023.175	41.547.375	37.392.638	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
24	Đỗ Thị Thuận	14/4/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bình Sơn 1	4,98	01/8/2018			28	01/3/2021				4,65+22%+0,2 4,65+23% 4,65+24%+0,2 4,65+25%+0,2 4,98+26%+0,2 4,98+27%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.722.430	30 năm 0 tháng	01/9/2021	50 tuổi 4 tháng	209.338.320	122.114.020	43.612.150	43.612.150	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
25	Trịnh Thị Yên	08/4/1970	Cao đẳng Sư phạm Công nghệ	Giáo viên Trường THCS Thị Trấn	4,89	01/3/2020			26%	01/9/2020				4,27+22% 4,58+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,89+26%	01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021	8.002.417	29 năm 0 tháng	01/9/2021	51 tuổi 4 tháng	164.049.549	88.026.587	40.012.085	36.010.877	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
26	Trần Minh Quang	18/6/1966	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Thị Trấn	4,98	01/01/2020			27%	01/9/2020				4,32+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,98+27%	01/10/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/10/2021	8.284.701	30 năm 01 tháng	01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	198.832.824	115.985.814	41.423.505	41.423.505	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
27	Hoàng Thị Hạnh	04/01/1970	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Thị Trấn	4,98	01/12/2014			30%	01/3/2021	8%	01/12/2020		4,98+25% 4,98+26% 4,98+27%+5% 4,98+28%+6% 4,98+29%+7% 4,98+30%+8%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	9.150.179	31 năm 11 tháng	01/8/2021	51 tuổi 6 tháng	201.303.938	100.651.969	45.750.895	54.901.074	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	

TT					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kế		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế				Lý do tính gián	
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số			Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
28	Lưu Thị Liễu	05/10/1968	Đại học Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THCS Thị Trấn	4,89	01/3/2020		25%	01/9/2020					4,27+20% 4,27+21% 4,58+22% 4,58+23% 4,58+24% 4,98+25%	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	7.889.498	27 năm 11 tháng		01/8/2021	52 tuổi 9 tháng	126.231.968	55.226.486	39.447.490	31.557.992	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
29	Nguyễn Thị Tâm	06/9/1969	Đại học Sư phạm Tiểu học	Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Bình Sơn I	4,98	01/11/2016	0,3	17/11/1999	28%	01/3/2021	6%	01/11/2020		4,65+23%+0,3 4,98+24%+0,3 4,98+25%+0,3 4,98+26%+0,3 4,98+27%+5%+0,3 4,98+28%+6%+0,3	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.359.764	30 năm 0 tháng		01/9/2021	51 tuổi 11 tháng	187.195.280	93.597.640	46.798.820	46.798.820	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
30	Phạm Thị Vỹ	10/9/1970	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Hưng	4,98	26/5/2020		26%	01/10/2020					4,32+22% 4,65+23% 4,65+24% 4,98+25% 4,98+26%	01/10/2016-01/10/2017 01/10/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021	8.121.018	28 năm 6 tháng		01/10/2021	51 tuổi 0 tháng	180.692.651	105.573.234	40.605.090	34.514.327	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
31	Lê Kim Hân	29/6/1970	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Hòn Sỏi	4,32	01/3/2021		20%	01/4/2021					3,65+15% 3,65+16% 3,96+17% 3,96+18% 3,96+19% 4,27+20%	01/8/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/8/2021	6.282.929	20 năm 10 tháng		01/8/2021	51 tuổi 01 tháng	116.234.187	81.678.077	31.414.645	3.141.465	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
32	Hàn Thị Tinh	20/6/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Mỹ Lâm I	4,98	01/9/2019		28%	01/3/2021					4,65+23% 4,65+24% 4,65+25%+0,2 4,65+26%+0,2 4,98+27% 4,98+28%	01/12/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/12/2021	8.534.705	30 năm 3 tháng		01/12/2021	50 tuổi 5 tháng	206.966.596	119.485.870	42.673.525	44.807.201	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Chức vụ hiện giữ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kế		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng			Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
33	Vũ Thị Văng	08/7/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bình Sơn 3	4,65	01/9/2019			25%	01/3/2021				4,32+20% 4,32+21% 4,32+22% 4,32+23% 4,65+24% 4,65+25%	01/12/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/12/2021	7.700.759	27 năm 03 tháng	01/12/2021	50 tuổi 4 tháng	175.192.267	107.810.626	38.503.795	28.877.846	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
34	Dương Thị Lịch	25/5/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Kiến Hào	4,27	10/01/2020			22%	01/3/2021				3,65+17% 3,65+18% 3,96+19% 3,96+20% 4,27+21% 4,27+22%	01/11/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2021	6.805.283	24 năm 02 tháng	01/11/2021	50 tuổi 5 tháng	142.910.943	95.273.962	34.026.415	13.610.566	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
35	Lê Thị Thi	15/5/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Giản Giã	4,65	01/3/2020			25%	01/3/2021				3,99+20% 4,32+21% 4,32+22% 4,32+23% 4,65+24% 4,65+25%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	7.520.751	27 năm 01 tháng	01/10/2021	50 tuổi 5 tháng	169.216.898	105.290.514	37.603.755	26.322.629	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
36	Hoàng Thị Phương	14/4/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Hòn Đất 2	4,98	01/8/2019			29%	01/02/2021				4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,65+27% 4,98+28% 4,98+29%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.432.304	31 năm 01 tháng	01/9/2021	50 tuổi 4 tháng	206.591.448	118.052.256	42.161.520	46.377.672	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
37	Trần Thị Hiền	02/02/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Hòn Đất 2	4,98	01/9/2019			29%	01/02/2021				4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,65+27% 4,98+28% 4,98+29%	01/9/2016-01/02/2017 01/02/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/9/2021	8.412.897	31 năm 0 tháng	01/9/2021	50 tuổi 6 tháng	206.115.977	117.780.558	42.064.485	46.270.934	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	

TT					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm sinh gần biên chế	Tuổi giải quyết sinh gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế				Lý do tính gần
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi			Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH			
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
38	Nguyễn Minh Chí	24/4/1966	Đại học Sư phạm Tiểu học	Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Thành Công	4,98	01/3/2019	0,3	01/8/2018	31%	01/3/2021				4,65+24%+0,4 4,65+25%+0,4 4,65+26%+0,4 4,65+27%+0,3 4,98+28%+0,3 4,98+29%+0,3	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.196.807	33 năm 0 tháng		01/9/2021	55 tuổi 4 tháng	234.518.579	128.755.298	45.984.035	59.779.246	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
39	Lê Thị Thủy	24/10/1970	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Vàm Rầy	4,89	01/02/2020			25%	02/8/2020				4,27+21% 4,58+22% 4,58+23% 4,89+24% 4,89+25% 4,89+26%	01/11/2016-01/02/2017 01/02/2017-01/8/2017 01/8/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/11/2021	8.058.314	27 năm 9 tháng		01/11/2021	51 tuổi 0 tháng	177.282.908	104.758.082	40.291.570	32.233.256	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
40	Trần Thị Thắt	08/9/1969	Cao đẳng Sư phạm Văn	Giáo viên Trường TH và THCS Vàm Rầy	4,89	01/3/2017			27%	01/9/2020	6%	01/3/2021		4,58+23% 4,89+23% 4,89+24% 4,89+25% 4,89+26%+5% 4,89+27%+6%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021	8.576.297	29 năm 7 tháng		01/9/2021	51 tuổi 11 tháng	171.525.940	85.762.970	42.881.485	42.881.485	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
41	Nguyễn Thị Mươi	26/01/1970	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Mỹ Phước	4,89	01/4/2020			26%	01/10/2020				4,27+22% 4,58+23% 4,58+24% 4,89+25% 4,89+26%	01/10/2016-01/10/2017 01/10/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021	8.028.714	28 năm 6 tháng		01/10/2021	51 tuổi 8 tháng	162.581.459	88.315.854	40.143.570	34.122.035	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
42	Nguyễn Thị Nga	21/5/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Mỹ Phước	4,58	01/3/2020			25%	01/3/2021				3,96+20% 4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,58+24% 4,58+25%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	7.426.168	27 năm 01 tháng		01/10/2021	50 tuổi 4 tháng	167.088.780	103.966.352	37.130.840	25.991.588	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	

													Lương ngạch, bậc trước điều chỉnh		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi quyết định gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế				Lý do tính gần	
Họ và tên (chữ in)				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ	Thời điểm lương	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng số	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH				
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
43	Nguyễn Văn Lợi	01/01/1966	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thổ Sơn	4,98	01/6/2017			31%	01/3/2021	5%	01/6/2020		4,65+26% 4,65+27% 4,65+28% 4,98+29% 4,98+30%+5% 4,98+31%+5%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.917.700	33 năm 0 tháng	01/9/2021	55 tuổi 7 tháng	227.401.350	124.847.800	44.588.500	57.965.050	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
44	Nguyễn Thành Ngươn	13/6/1966	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thổ Sơn	4,98	01/01/2018			31%	01/5/2020	5%	01/01/2021		4,65+27% 4,65+28% 4,98+29% 4,98+30% 4,98+31%+5% 4,98+32%+5%	01/10/2016-01/5/2017 01/5/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/3/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/10/2021	8.907.786	33 năm 11 tháng	01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	231.602.436	124.709.004	44.538.930	62.354.502	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
45	Trần Công Thọ	20/5/1966	Trung cấp Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Hiệp Bình	4,06	01/9/2015			26%	01/3/2021	8%	01/3/2021		4,06+21% 4,06+22%+5% 4,06+23%+6% 4,06+24%+7% 4,06+25%+7% 4,06+26%+8%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	7.321.512	28 năm 0 tháng	01/9/2021	55 tuổi 3 tháng	168.394.776	102.501.168	36.607.560	29.286.048	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
46	Trần Thị Hằng Gấm	22/4/1971	Đại học Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THCS Sóc Sơn	4,98	01/02/2017			26%	01/9/2020	6%	01/02/2021		4,65+22%+0,45 4,98+23% 4,98+24% 4,98+25%+5% 4,98+26%+6%	01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021	8.804.800	29 năm 0 tháng	01/9/2021	50 tuổi 4 tháng	206.912.800	123.267.200	44.024.000	39.621.600	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
47	Bùi Thị Hiền	20/10/1970	Trung cấp Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Mỹ Phú	4,06	01/9/2016			25%	01/3/2021	7%	01/9/2020		4,06+21% 4,06+22% 4,06+23%+5% 4,06+24%+6% 4,06+25%+7%	01/8/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	7.119.487	26 năm 11 tháng	01/8/2021	50 tuổi 9 tháng	160.188.458	99.672.818	35.597.435	24.918.205	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
HUYỆN VINH THUẬN																					2.657.551.621	1.388.944.261	536.642.390	731.964.970	

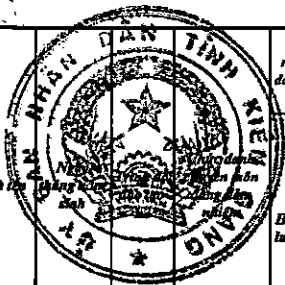
 Viện nghiên cứu và đào tạo cán bộ quản lý giáo dục					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế				Lý do tính gián			
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Chức vụ	Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết tính gián biên chế	Tổng cộng		Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH
	4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
48	Trần Văn Đồng	20/12/1965	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Bình Bắc 4	4,06	01/4/2014			32%	01/3/2021	9%	01/4/2020			4,06+27%+5% 4,06+28%+6% 4,06+29%+6% 4,06+30%+7% 4,06+31%+8% 4,06+32%+9%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	7.797.544	33 năm 11 tháng		01/8/2021	55 tuổi 7 tháng	202.736.144	109.165.616	38.987.720	54.582.808	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
49	Danh Lúc	24/4/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Bình Minh	4,06	01/01/2011			36%	01/7/2020	12%	01/01/2020			4,06+32%+8% 4,06+33%+9% 4,06+34%+10% 4,06+35%+11% 4,06+36%+12%	01/8/2016-01/7/2017 01/7/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/8/2021	8.316.636	38 năm 7 tháng		01/8/2021	55 tuổi 3 tháng	237.024.126	116.432.904	41.583.180	79.008.042	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
50	Lại Phong Sỹ	12/4/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Phong 4	4,06	01/3/2014			19%	01/12/2020	10%	01/3/2020			4,06+14%+5% 4,06+15%+6% 4,06+16%+7% 4,06+17%+8% 4,06+18%+9% 4,06+19%+10%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	7.039.407	25 năm 8 tháng		01/8/2021	55 tuổi 3 tháng	154.866.954	98.551.698	35.197.035	21.118.221	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
51	Nguyễn Thị Lưu	16/02/1970	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1	4,32	01/9/2019	0,2	01/9/2016	23%	01/8/2020					3,99+19%+0,2 3,99+20%+0,2 3,99+21%+0,2 4,32+22%+0,2 4,32+23%+0,2	01/9/2016-01/8/2017 01/8/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/9/2021	7.274.384	25 năm 7 tháng		01/9/2021	51 tuổi 6 tháng	138.213.296	80.018.224	36.371.920	21.823.152	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
52	Đỗ Văn Đóm	15/6/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Bình Bắc 3	4,89	01/5/2019			32%	01/5/2021					4,58+27% 4,58+28% 4,58+29% 4,58+29% 4,89+30% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32%	01/10/2016-01/5/2017 01/5/2017-01/7/2017 01/7/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/7/2018 01/7/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/7/2019 01/7/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/10/2021	8.536.127	33 năm 11 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	221.939.302	119.505.778	42.680.635	59.752.889	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp



TT		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ				Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giới quyết định tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế				Lý do tính gián	
		Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên		Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi			Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH				
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
53	Huỳnh Văn Nở	26/01/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Võ Văn Kiệt	4,06	01/10/2004			32%	01/3/2021	21%	01/12/2020			4,06+27%+16% 4,06+28%+17% 4,06+29%+18% 4,06+30%+19% 4,06+31%+20% 4,06+32%+21%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.624.676	33 năm 11 tháng	01/8/2021	55 tuổi 6 tháng	224.241.576	120.745.464	43.123.380	60.372.732	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
54	Nguyễn Hồng Nam	30/4/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Võ Văn Kiệt	4,98	01/9/2016	0,15	01/8/2016	31%	01/3/2021	6%	01/9/2020			4,65+26%+0,15 4,98+27%+0,15 4,98+28%+0,15 4,98+29%+0,15 4,98+30%+0,15 4,98+31%+0,15	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	9.243.858	32 năm 11 tháng	01/8/2021	55 tuổi 3 tháng	235.718.379	129.414.012	46.219.290	60.085.077	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
55	Lý Văn Nhân	30/6/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Phong 3	4,06	01/11/2010			36%	01/3/2021	13%	01/5/2021			4,06+31%+9% 4,06+32%+9% 4,06+33%+10% 4,06+34%+11% 4,06+35%+12% 4,06+36%+13%	01/11/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2021	8.415.730	38 năm 02 tháng	01/11/2021	55 tuổi 4 tháng	235.640.440	117.820.220	42.078.650	75.741.570	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
56	Hồ Thị Kim Thảo	19/10/1970	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Bình Bắc	4,89	01/9/2018			21%	01/01/2021					4,58 4,89 4,89+19% 4,89+20% 4,89+21%	01/11/2016-01/9/2018 01/9/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/11/2021	7.319.763	31 năm 02 tháng	01/11/2021	51 tuổi 0 tháng	172.014.431	95.156.919	36.598.815	40.258.697	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
57	Trần Văn Hiệp	06/4/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Bình Bắc	4,65	01/01/2019			36%	01/3/2021					4,32+31% 4,32+32% 4,65+33% 4,65+34% 4,65+35% 4,65+36%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.344.581	38 năm 0 tháng	01/9/2021	55 tuổi 4 tháng	233.648.268	116.824.134	41.722.905	75.101.229	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	



TT		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ				Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kế		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
		Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên		Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi			Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
58	Cao Thị Minh Sang	14/3/1969	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Vĩnh Thuận	4,98	01/9/2020		25%	01/9/2021				4,32+21% 4,65+22% 4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,98+26%	01/10/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2021	8.005.476	28 năm 01 tháng		01/10/2021	52 tuổi 6 tháng	136.093.092	64.043.808	40.027.380	32.021.904	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
59	Nguyễn Thị Hoa	20/5/1969	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Bình Nam 1	4,98	01/8/2016		31%	01/9/2020	6%	01/02/2021		4,98+27% 4,98+28% 4,98+29%+5% 4,98+30%+5% 4,98+31%+6%	01/10/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/10/2021	9.119.665	34 năm 01 tháng		01/9/2021	52 tuổi 3 tháng	200.632.630	91.196.650	45.598.325	63.837.655	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
60	Lâm Văn Dũng	12/12/1965	Đại học Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THPT GDNN-GDTXX	4,89	01/5/2013		31%	01/12/2020	9%	01/5/2020		4,89+26%+5% 4,89+27%+6% 4,89+28%+7% 4,89+29%+8% 4,89+30%+9% 4,89+31%+9%	01/8/2016-01/5/2017 01/5/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/8/2021	9.290.631	38 năm 7 tháng		01/8/2021	55 tuổi 7 tháng	264.782.984	130.068.834	46.453.155	88.260.995	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
HUYỆN GIANG THÀNH																					467.389.161	247.749.436	83.059.640	136.580.085	
61	Lê Văn Hiệp	01/7/1966	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Nhân viên thư viện Trường THCS Phú Mỹ	4,98	20/7/2011				10%	20/7/2019		4,98+7% 4,98+8% 4,98+9% 4,98+10%	01/11/2016-01/8/2017 01/8/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/11/2021	7.591.222	34 năm 02 tháng		01/11/2021	55 tuổi 3 tháng	212.554.216	121.459.552	37.956.110	53.138.554	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
62	Vũ Văn Vững	15/6/1966	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa	4,89	30/5/2018		37%	16/3/2021				4,58+32% 4,58+33% 4,58+34% 4,58+35% 4,58+36% 4,58+37%	01/11/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2021	9.020.706	38 năm 6 tháng		01/11/2021	55 tuổi 4 tháng	254.834.945	126.289.884	45.103.530	83.441.531	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
HUYỆN AN BIÊN																					3.370.296.270	1.669.914.191	748.291.790	952.090.289	



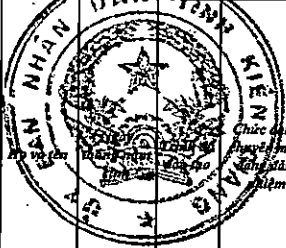
TT	Họ và tên				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thêm niên nghỉ (nếu có)		Phụ cấp thêm niên vuyt hưởng (nếu có)		Hệ số chỉnh (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính tiền lương	Tuổi tại thời điểm tính tiền lương	Kinh phí để thực hiện tính toán tiền lương				Lý do tính toán
	Họ	Tên	Đã	Đã	Hệ số	Thời điểm	Hệ số	Thời điểm	Mức phụ cấp	Thời điểm	Mức phụ cấp	Thời điểm	Hệ số	Thời điểm	Hệ số	Thời điểm	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 ở trên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
63	Nguyễn Văn Hiến	13/3/1966	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tây Yên 1	4,89	01/12/2018			35%	01/3/2021					4,58+30% 4,58+31% 4,58+32% 4,89+33% 4,89+34% 4,89+35%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.748.269	38 năm 0 tháng	01/9/2021	55 tuổi 5 tháng	244.951.532	122.475.766	43.741.345	78.734.421	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính toán tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trừ việc làm khác phù hợp
64	Nguyễn Văn Tùng	09/8/1966	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tây Yên 1	4,06	01/01/2011			34%	01/3/2021	13%	01/01/2021			4,06+29%+8% 4,06+30%+9% 4,06+31%+10% 4,06+32%+11% 4,06+33%+12% 4,06+34%+13%	01/12/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/12/2021	8.316.307	36 năm 02 tháng	01/12/2021	55 tuổi 3 tháng	224.540.289	116.428.298	41.581.535	66.530.456	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính toán tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trừ việc làm khác phù hợp
65	Nguyễn Thị Phụng	09/9/1968	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tây Yên 1	4,98	01/9/2019			29%	20/02/2021					4,06+24% 4,06+25% 4,06+26% 4,06+27% 4,06+28% 4,06+29%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	8.450.654	31 năm 02 tháng	01/10/2021	53 tuổi 0 tháng	147.886.445	59.154.578	42.253.270	46.478.597	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính toán tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trừ việc làm khác phù hợp
66	Trần Văn Cường	20/12/1963	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH Đồng Thái 3	4,89	01/12/2018			36%	01/3/2021					4,58+31% 4,58+32% 4,58+33% 4,58+34% 4,89+35% 4,89+36%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.814.221	38 năm 0 tháng	01/9/2021	57 tuổi 8 tháng	193.912.862	70.513.768	44.071.105	79.327.989	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính toán tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trừ việc làm khác phù hợp
67	Phạm Phú Vinh	08/8/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH Hưng Yên 2	4,58	01/9/2020			25%	01/4/2021					3,96+20% 3,96+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,58+24% 4,58+25%	01/12/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/12/2021	7.524.159	27 năm 02 tháng	01/12/2021	55 tuổi 3 tháng	169.293.578	105.338.226	37.620.795	26.334.557	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính toán tiền lương, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trừ việc làm khác phù hợp



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học vấn	Chức danh Phụ vụ môn đảng	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giải quyết sinh gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tình gần biên chế				Lý do tình gần
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nhẹ, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
68	Dư Kim Trang	08/02/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH Đông Thái 3	4,89	01/10/2018			28%	01/3/2021				4,58+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.304.555	30 năm 0 tháng		01/9/2021	51 tuổi 6 tháng	174.395.655	91.350.105	41.522.775	41.522.775	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
69	Nguyễn Thanh Nguyễn	25/6/1968	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH Nam Yên 2	4,58	01/3/2018			25%	15/8/2020				4,27+21% 4,27+22% 4,58+23% 4,58+24% 4,58+25%	01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021	7.664.362	26 năm 11 tháng		01/9/2021	53 tuổi 02 tháng	118.797.611	53.650.534	38.321.810	26.825.267	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
70	Nguyễn Thị Cẩm Hương	21/02/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tây Yên A2	4,06	01/3/2015			25%	15/8/2020	8%	01/3/2020		4,06+21%+5% 4,06+22%+6% 4,06+23%+7% 4,06+24%+8% 4,06+25%+8% 4,06+26%+8%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	7.358.454	27 năm 6 tháng		01/9/2021	50 tuổi 6 tháng	167.404.829	103.018.356	36.792.270	27.594.203	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
71	Phạm Thị Bảy	10/12/1968	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn Thứ Ba 2	4,89	01/10/2017	0,2	01/9/2020	35%	01/3/2021				4,58+30%+0,2 4,58+31%+0,2 4,89+32%+0,2 4,89+33%+0,2 4,89+34%+0,2 4,89+35%+0,2	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.242.531	37 năm 0 tháng		01/9/2021	52 tuổi 8 tháng	198.714.417	73.940.248	46.212.655	78.561.514	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gần biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tình gần biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
72	Lê Hoàng Hà	15/7/1971	Trung học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn Thứ Ba 3	4,06	01/01/2012			29%	01/5/2021	12%	01/01/2021		4,58+24%+7% 4,58+25%+8% 4,89+26%+9% 4,89+27%+10% 4,89+28%+11% 4,89+29%+12%	01/12/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/12/2021	9.292.920	31 năm 01 tháng		01/12/2021	50 tuổi 4 tháng	227.676.540	130.100.880	46.464.600	51.111.060	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
73	Lê Hồng Dân	02/02/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Thái 3	4,89	01/3/2020			29%	01/3/2021				4,27+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,58+27% 4,58+28% 4,89+29%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.164.196	31 năm 0 tháng		01/9/2021	55 tuổi 6 tháng	200.022.802	114.298.744	40.820.980	44.903.078	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	

TT		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ				Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giới quyết định tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm		
		Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng			Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
74	Trần Thanh Thê	01/01/1965	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Tiểu học Đồng Thái 3	4,89	01/3/2018			36%	01/3/2021					4,58+31%+0,2 4,58+32%+0,2 4,89+33%+0,2 4,89+34%+0,2 4,89+35%+0,2 4,89+36%+0,2	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	9.267.887	38 năm 0 tháng		01/9/2021	56 tuổi 7 tháng	231.697.175	101.946.757	46.339.435	83.410.983	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
75	Trần Thị Mỹ Ly	16/5/1971	Trung học Sư phạm Mầm non	Giáo viên Trường Mầm non Tây Yên A	4,06	01/3/2014			26%	15/8/2021	10%	01/3/2021			4,06+21%+5% 4,06+22%+6% 4,06+23%+7% 4,06+24%+8% 4,06+25%+9% 4,06+26%+10%	01/11/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2021	7.526.230	27 năm 8 tháng		01/11/2021	50 tuổi 5 tháng	173.103.290	105.367.220	37.631.150	30.104.920	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
76	Phạm Thị Mỹ Hoa	13/10/1969	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Mầm non thị trấn Thứ Ba	4,06	01/9/2014			28%	15/6/2020	9%	01/9/2020			4,06+24%+5% 4,06+25%+6% 4,06+26%+7% 4,06+27%+8% 4,06+28%+9% 4,06+29%+9%	01/9/2016-01/7/2017 01/7/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/9/2021	7.607.711	30 năm 0 tháng		01/9/2021	51 tuổi 10 tháng	152.154.220	76.077.110	38.038.555	38.038.555	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
77	Dương Văn Suối	10/10/1965	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đồng Thái 3	4,89	01/10/2017			29%	01/10/2020	5%	01/4/2021			4,58+25% 4,58+26% 4,89+27% 4,89+28% 4,89+29%+5%	01/9/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/9/2021	8.541.439	36 năm 0 tháng		01/9/2021	55 tuổi 10 tháng	222.077.414	111.038.707	42.707.195	68.331.512	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
78	Lương Ngọc Quân	19/5/1966	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tây Yên A1	4,58	01/9/2019			26%	01/6/2021					4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,58+26%	01/9/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/9/2021	7.527.505	27 năm 9 tháng		01/9/2021	55 tuổi 3 tháng	173.132.615	105.385.070	37.637.525	30.110.020	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp



TT		Họ và tên	Ngày sinh	Đại học	Chức danh trước khi bổ nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
						Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
		1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
79		Trần Thị Kim Xuyên	30/4/1968	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Mầm non Đồng Thái	4,89	01/10/2017			32%	01/4/2021	5%	01/10/2020			4,58+27% 4,58+28% 4,89+29% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32%+5%	01/8/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/8/2021	8.625.840	33 năm 10 tháng	01/8/2021	53 tuổi 3 tháng	163.890.960	60.380.880	43.129.200	60.380.880	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
80		Bùi Minh Luân	03/02/1964	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường THCS Đồng Yên	4,98	01/12/2019			34%	01/3/2021					4,32+29% 4,65+30% 4,65+31% 4,65+32% 4,98+33% 4,98+34%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.681.118	37 năm 0 tháng	01/9/2021	57 tuổi 6 tháng	186.644.037	69.448.944	43.405.590	73.789.503	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
HUYỆN GIỒNG RIỀNG																						2.251.482.558	1.164.685.712	463.706.945	623.089.901		
81		Trần Văn Út	10/6/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Thanh Hưng 2	4,06	01/9/2011					11%	01/9/2019			4,06+8% 4,06+9% 4,06+10% 4,06+11%	01/10/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/10/2021	6.204.012	37 năm 02 tháng	01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	170.610.330	86.856.168	31.020.060	52.734.102	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (theo quy định Luật Giáo dục 2019, yêu cầu trình độ ĐH trở lên)	
82		Tổng Bửu Điều	07/12/1965	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Hòa Thuận 1	4,98	01/4/2015			39%	01/6/2021	7%	01/4/2020			4,27+34% 4,27+35% 4,58+36% 4,58+37%+5% 4,58+38%+6% 4,89+39%+7%	01/8/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/8/2021	9.981.380	39 năm 11 tháng	01/8/2021	55 tuổi 7 tháng	289.460.020	139.739.320	49.906.900	99.813.800	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện Giồng Riềng về việc phê duyệt Đề án sáp nhập Trường Tiểu học Hòa Thuận 2 vào Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 và đổi tên thành Trường Tiểu học Hòa Thuận)	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học vị	Chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
83	Nguyễn Ngọc Đền	12/6/1966	Đại học Sư phạm Kỹ thuật	Giáo viên Trường Tiểu học Hòa Thuận 1	4,98	01/3/2018			37%	01/5/2021				4,65+32% 4,65+33% 4,98+34% 4,98+35% 4,98+36 4,98+37%	01/10/2016-01/5/2017 01/5/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/10/2021	9.156.524	37 năm 11 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	256.382.672	128.191.336	45.782.620	82.408.716	Đổi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện Giồng Riềng về việc phê duyệt Đề án sáp nhập Trường Tiểu học Hòa Thuận 2 vào Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 và đổi tên thành Trường Tiểu học Hòa Thuận)	
84	Đặng Văn Oai	20/02/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Hòa 2	4,27	01-03-20			23%	01/3/2021				3,65+18% 3,96+19% 3,96+20% 3,96+21% 4,27+22% 4,27+23%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	6.697.988	24 năm 11 tháng		01/8/2021	55 tuổi 5 tháng	144.006.742	93.771.832	33.489.940	16.744.970	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
85	Trần Mộng Yên	16/4/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bàn Tân Định 2	4,89	01/11/2017			31%	01/7/2021	5%	01/11/2020		3,65+26% 3,96+27% 3,96+28% 3,96+29% 4,27+30%+5% 4,27+31%+5%	01/12/2016-01/7/2017 01/7/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/12/2021	8.807.775	34 năm 0 tháng		01/12/2021	51 tuổi 7 tháng	202.578.825	96.885.525	44.038.875	61.654.425	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liên kế tại thời điểm xét tính giảm biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
86	Nguyễn Quốc Việt	13/3/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Hòa An 2	4,58	01/9/2020			24%	01/4/2021				3,96+19% 3,96+20% 4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,58+24%	01/12/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/12/2021	7.349.812	26 năm 02 tháng		01/12/2021	55 tuổi 8 tháng	154.346.052	95.547.556	36.749.060	22.049.436	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liên kế tại thời điểm xét tính giảm biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
87	Trần Ngọc Bích	10/11/1964	Đại học Sư phạm	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Long Thạnh 4	4,98	01/01/2009			37%	01/6/2020	14%	01/01/2021		4,98+33%+9%+0,4 4,98+34%+10%+0,4 4,98+35%+11%+0,4 4,98+36%+12%+0,3 4,98+37%+13%+0,3 4,98+37%+14%+0,3	01/8/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/8/2021	11.055.862	39 năm 0 tháng		01/8/2021	56 tuổi 8 tháng	270.868.619	110.558.620	55.279.310	105.030.689	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liên kế tại thời điểm xét tính giảm biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	



TT					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi tại quyết định giản biên chế	Kinh phí để thực hiện ảnh hưởng giản biên chế				Lý do ảnh hưởng
	Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
88	Võ Kim Tuyền	10/10/1970	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Long Thành 3	4,98	20/7/2020		31%	01/7/2021					4,32+26% 4,32+27% 4,65+28% 4,65+29% 4,98+30% 4,98+31%	01/11/2016-01/7/2017 01/7/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/11/2021	8.413.357	32 năm 01 tháng	01/11/2021	51 tuổi 0 tháng	201.920.568	109.373.641	42.066.785	50.480.142	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
89	Nguyễn Văn Như	30/12/1965	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Châu 2	4,98	01/9/2019		33%	01/3/2021					4,32+28% 4,32+29% 4,65+30% 4,65+31% 4,98+32% 4,98+33%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.619.973	30 năm 11 tháng	01/8/2021	55 tuổi 7 tháng	211.189.339	120.679.622	43.099.865	47.409.852	02 năm liền tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
90	Sơn Ngọc Hà	23/01/1969	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Long Thành 4	4,89	01/9/2020		27%	01/3/2021					4,27+22% 4,27+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,89+26% 4,89+27%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	7.880.632	28 năm 10 tháng	01/8/2021	52 tuổi 6 tháng	137.911.060	63.045.056	39.403.160	35.462.844	02 năm liền tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
91	Trần Thị Thủy Diễm	12/7/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Thuận 1	4,98	01/4/2019		29%	03/01/2021					4,32+22% 4,32+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,98+26% 4,98+27%	01/12/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/12/2021	8.574.074	31 năm 3 tháng	01/12/2021	50 tuổi 4 tháng	212.208.332	120.037.036	42.870.370	49.300.926	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
HUYỆN AN MINH																					1.160.406.759	594.431.866	218.426.195	347.548.698	
92	Trần Đức Trung	12/8/1966	Đại học Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THCS Đồng Hưng	4,98	01/9/2018		35%	01/3/2021					4,65+30% 4,65+31% 4,32+32% 4,32+33% 4,98+34% 4,98+35%	01/12/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/12/2021	9.063.896	37 năm 5 tháng	01/12/2021	55 tuổi 3 tháng	251.523.114	126.894.544	45.319.480	79.309.090	02 năm liền tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Đại học	Chức vụ hiện giữ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính sách bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giải quyết tính gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế				Lý do tính gần
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
A	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
93	Nguyễn Văn Đình	21/8/1965	Đại học Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THCS Đồng Hòa	4,98	01/12/2017			26%	01/3/2021	5%	01/12/2020			4,65+21%+0,35 4,65+22%+0,35 4,98+23%+0,35 4,98+24%+0,35 4,98+25%+0,35 4,98+26%+0,35	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.832.566	33 năm 11 tháng		01/8/2021	56 tuổi 0 tháng	220.814.150	114.823.358	44.162.830	61.827.962	Dời dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện An Minh về việc sáp nhập Trường THCS Đồng Hòa 1 và Trường THCS Đồng Hòa 2 thành Trường THCS Đồng Hòa)
94	Trần Văn Biền	15/10/1965	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Văn Khánh Đông 2	4,06	01/01/2010			36%	01/6/2021	14%	01/7/2021			4,06+31%+9% 4,06+32%+10% 4,06+33%+11% 4,06+34%+12% 4,06+35%+13% 4,06+36%+14%	01/8/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/8/2021	8.328.914	36 năm 11 tháng		01/8/2021	55 tuổi 9 tháng	220.716.221	108.275.882	41.644.570	70.795.769	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
95	Đặng Văn Hải	04/02/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Văn Khánh Đông 2	4,89	26/02/2019			33%	01/6/2021					4,58+28% 4,58+29% 4,58+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33%	01/8/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/8/2021	8.528.639	33 năm 11 tháng		01/8/2021	55 tuổi 5 tháng	221.744.614	119.400.946	42.643.195	59.700.473	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
96	Lê Anh Thông	20/4/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị trấn 1	4,89	01/9/2017			36%	01/6/2021	5%	01/3/2021			4,58+31% 4,58+32% 4,89+33% 4,89+34% 4,89+35% 4,89+36%+5%	01/8/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/8/2021	8.931.224	36 năm 11 tháng		01/8/2021	55 tuổi 3 tháng	245.608.660	125.037.136	44.656.120	75.915.404	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
HUYỆN GÒ QUAO																						1.652.048.554	912.531.168	329.045.110	410.472.276	
97	Lê Thị Minh Tâm	22/02/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Mầm non Vĩnh Tuy	4,89	01/12/2019			26%	01/6/2020					4,27+22% 4,27+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,89+26%	01/8/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/8/2021	8.019.216	28 năm 8 tháng		01/8/2021	50 tuổi 5 tháng	188.451.576	112.269.024	40.096.080	36.086.472	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	Chức danh, chức vụ hiện giữ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền kể		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
A	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
98	Lưu Văn Tiến	03/3/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị trấn Gò Quao	4,98	01/01/2019			27%	01/3/2021					4,65+22% 4,65+23% 4,65+24% 4,98+25% 4,98+26% 4,98+27%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.309.648	35 năm 11 tháng		01/8/2021	55 tuổi 4 tháng	224.360.496	116.335.072	41.548.240	66.477.184	Dời dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Gò Quao về việc sáp nhập Trường TH Thị trấn Gò Quao 2 với Trường TH Thị trấn Gò Quao thành Trường Tiểu học Thị trấn Gò Quao)
99	Võ Thị Thắm	16/02/1971	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Số 1 xã Vĩnh Tuy	4,06	01/12/2013	0,15	01/8/2017	31%	01/3/2021	9%	01/12/2019			4,06+26%+5% 4,06+27%+6% 4,06+28%+7%+0,15 4,06+29%+8% 4,06+30%+9%+0,2 4,06+31%+9%+0,2	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	7.984.081	32 năm 11 tháng		01/8/2021	50 tuổi 5 tháng	203.594.066	111.777.134	39.920.405	51.896.527	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
100	Danh Thị Oanh	06/3/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học xã Định Hòa 2	4,89	01/6/2018			31%	01/3/2021					4,58+26% 4,58+27% 4,58+28% 4,89+29% 4,89+30% 4,89+31%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.496.316	32 năm 11 tháng		01/8/2021	50 tuổi 4 tháng	216.656.058	118.948.424	42.481.580	55.226.054	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
101	Lý Tấn Ngai	26/3/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học xã Định Hòa 2	4,06	01/8/2011			32%	01/3/2021	11%	01/8/2019			4,06+27%+8% 4,06+28%+9% 4,06+29%+10% 4,06+30%+10% 4,06+31%+11% 4,06+32%+11%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	7.995.276	37 năm 11 tháng		01/8/2021	55 tuổi 4 tháng	223.867.728	111.933.864	39.976.380	71.957.484	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
102	Huỳnh Thị Hà	19/7/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học 1 Vĩnh Hòa Hưng Bắc	4,89	01/9/2017			33%	01/3/2021	5%	01/9/2020			4,06+28% 4,06+29% 4,06+30% 4,06+31% 4,06+32% 4,06+33%+5%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.795.140	34 năm 11 tháng		01/8/2021	53 tuổi 0 tháng	224.276.070	114.336.820	43.975.700	65.963.550	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế (năm học 2020 - 2021), cá nhân tự nguyện theo hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

				Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Kinh phí để thực hiện tình giảm biên chế				Lý do tình giảm				
Họ và tên		Chức danh, chức vụ hiện giữ		Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Thời điểm sinh giảm biên chế	Tuổi quyết định sinh giảm biên chế	Tổng cộng		Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
103	Trương Khánh Mỹ	01/01/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS xã Thủy Liễu	4,89	01/3/2020			25%	01/9/2020					4,27+20% 4,58+21% 4,58+22% 4,58+23% 4,89+24% 4,89+25%	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	7.889.498	27 năm 5 tháng		01/8/2021	50 tuổi 6 tháng	179.486.080	110.452.972	39.447.490	29.585.618	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình giảm biên chế (năm học 2020 - 2021), có nhân tố nguyên nhân thực hiện tình giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
104	Phạm Phương Lân	18/6/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS xã Định Hòa	4,98	01/3/2020	0,2	01/10/2016	23%	01/9/2020					4,32+19%+0,2 4,65+20%+0,2 4,65+21%+0,2 4,65+22%+0,2 4,98+23%+0,2	01/10/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/10/2021	8.319.847	27 năm 7 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	191.356.481	116.477.858	41.599.235	33.279.388	02 năm liên tiếp tại thời điểm tình giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
HUYỆN TÂN HIỆP																						2.779.845.182	1.475.193.955	627.190.695	677.460.532	
105	Cao Văn Phong	25/5/1966	Cao đẳng Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Thành I	4,89	09/9/2017			34%	05/3/2021					4,27+29% 4,58+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33% 4,89+34%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	8.792.247	36 năm 0 tháng		01/9/2021	55 tuổi 3 tháng	237.390.669	123.091.458	43.961.235	70.337.976	02 năm liên tiếp tại thời điểm tình giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
106	Trần Thị Thảo	10/7/1968	Cao đẳng Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Thành I	4,58	01/9/2019			24%	01/4/2021					3,96+19% 4,27+20% 4,27+21% 4,27+22% 4,58+23% 4,58+24%	01/9/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/9/2021	7.415.603	25 năm 11 tháng		01/9/2021	53 tuổi 01 tháng	111.234.045	51.909.221	37.078.015	22.246.809	02 năm liên tiếp tại thời điểm tình giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
107	Nguyễn Thị Thủy Hằng	05/02/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Tân Hiệp A3	4,98	01/6/2017			29%	01/02/2021	5%	01/6/2020			4,65+24% 4,65+25% 4,98+26% 4,98+27% 4,98+28%+5%+0,2 4,98+29%+5%	01/9/2016-01/02/2017 01/02/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/9/2021	8.870.925	31 năm 01 tháng		01/9/2021	50 tuổi 6 tháng	217.337.663	124.192.950	44.354.625	48.790.088	02 năm liên tiếp tại thời điểm tình giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học vấn	Chức danh chuyên môn đang nắm giữ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kế		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tính giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giản biên chế				Lý do tính giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 30 năm đóng BHXH	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
108	Đỗ Thị Trung Thủy	12/02/1971	Đại học	Giáo dục Tiểu học	4,89	09/3/2017		28%	01/3/2021	5%	09/3/2020			4,58+23% 4,89+24% 4,89+25% 4,89+26% 4,89+27%+5% 4,89+28%+6%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	8.651.473	30 năm 01 tháng		01/10/2021	50 tuổi 7 tháng	207.635.352	121.120.622	43.257.365	43.257.365	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
109	Trịnh Văn Lạc	19/6/1966	Đại học	Giáo dục Tiểu học	4,89	09/9/2017		36%	01/02/2021					4,58+31% 4,58+32% 4,89+33% 4,89+34% 4,89+35% 4,89+36%	01/10/2016-01/02/2017 01/02/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/10/2021	9.000.608	38 năm 02 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	252.017.024	126.008.512	45.003.040	81.005.472	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
110	Phạm Thị Loan	22/4/1971	Đại học	Giáo dục Tiểu học	4,98	19/4/2018		28%	01/3/2021					4,65+23%+0,2 4,65+24%+0,2 4,98+25%+0,2 4,98+26%+0,2 4,98+27% 4,98+28%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	8.689.987	30 năm 01 tháng		01/10/2021	50 tuổi 5 tháng	208.559.688	121.659.818	43.449.935	43.449.935	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
111	Dương Tuyết Mai	21/11/1969	Đại học	Giáo dục Tiểu học	4,98	01/3/2020		27%	01/3/2021					4,32+22%+0,2 4,65+23%+0,2 4,65+24%+0,2 4,65+25%+0,2 4,98+26% 4,98+27%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	8.335.300	29 năm 01 tháng		01/10/2021	51 tuổi 10 tháng	162.538.350	83.353.000	41.676.500	37.508.850	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
112	Dương Thị Hồng	10/12/1969	Đại học	Giáo dục Tiểu học	3,99	01/3/2020		19%	01/3/2021					3,33+14% 3,66+15% 3,66+16% 3,66+17% 3,99+18% 3,99+19%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	6.078.281	20 năm 0 tháng		01/10/2021	51 tuổi 9 tháng	91.174.215	60.782.810	30.391.405	0	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	



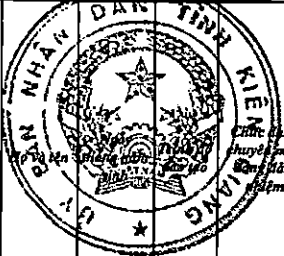
TT	Họ và tên	1	2	3	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền kè		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi giải quyết tính gián biên chế	Kính phí để thực hiện tính gián biên chế				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
113	Phạm Thị Hồng	02/7/1971	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Hòa 1	4,58	01/12/2017			27%	01/6/2021					4,27+22% 4,27+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,58+27%	01/12/2016-01/6/2017 01/6/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/12/2021	7.890.753	29 năm 0 tháng	01/12/2021	50 tuổi 4 tháng	185.432.696	110.470.542	39.453.765	35.508.389	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
114	Đàm Thị Thảo	29/5/1970	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Thị trấn Tân Hiệp 2	4,89	01/3/2019			28%	01/3/2021					4,58+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	8.399.713	30 năm 0 tháng	01/10/2021	51 tuổi 4 tháng	176.393.973	92.396.843	41.998.565	41.998.565	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
115	Huỳnh Minh Thọ	15/8/1966	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Thị trấn	4,89	01/9/2018			30%	01/3/2021					4,58+25% 4,58+26% 4,58+27% 4,89+28% 4,89+29% 4,89+30%	01/12/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/12/2021	8.664.722	31 năm 3 tháng	01/12/2021	55 tuổi 3 tháng	214.451.870	121.306.108	43.323.610	49.822.152	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
116	Lê Phước Trung	13/3/1966	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Thạnh Đông	4,89	01/7/2018	0,2	01/9/2006	33%	01/3/2021					4,58+28%+0,2 4,58+29%+0,2 4,58+30%+0,2 4,89+31%+0,2 4,89+32%+0,2 4,89+33%+0,2	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.980.181	34 năm 11 tháng	01/8/2021	55 tuổi 4 tháng	237.974.797	125.722.534	44.900.905	67.351.358	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
117	Đỗ Thị Mỹ Phượng	17/5/1971	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Thạnh Đông B2	4,58	01/3/2020			24%	01/3/2021					3,96+19% 4,27+20% 4,27+21% 4,27+22% 4,58+23% 4,58+24%	01/10/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/10/2021	7.365.665	26 năm 01 tháng	01/10/2021	50 tuổi 4 tháng	162.044.630	103.119.310	36.828.325	22.096.995	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	

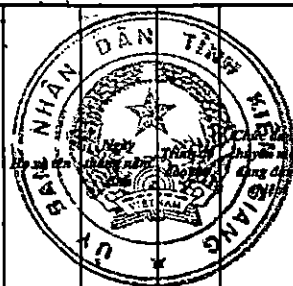


TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học vị	Chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm	
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số			Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
118	Huỳnh Thị Mỹ Hằng	18/3/1968	Đại học	Giáo viên Trường TH và THCS Đồng Thọ	4,98	01/3/2017			32%	01/7/2020	5%	01/3/2020			4,65+28% 4,98+29% 4,98+30% 4,98+31% 4,98+32%+5%	01/8/2016-01/7/2017 01/7/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/8/2021	9.029.270	34 năm 8 tháng		01/8/2021	53 tuổi 4 tháng	158.012.225	45.146.350	45.146.350	67.719.525	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
119	Trần Thị Biên	05/10/1968	Cao đẳng Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THCS Thanh Đông	4,98	01/8/2015	0,2	01/9/2012	27%	01/9/2020	7%	01/8/2020			4,98+23% 4,98+24% 4,98+25%+5% 4,98+26%+6% 4,98+27%+7%	01/8/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	9.273.411	29 năm 11 tháng		01/8/2021	52 tuổi 9 tháng	157.647.987	64.913.877	46.367.055	46.367.055	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
HUYỆN CHÂU THÀNH																					879.118.468	476.031.874	201.751.240	201.335.354		
120	Nguyễn Thị Hương	08/02/1971	Cao đẳng Sư phạm Văn - GD CD	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 2	4,89	20/7/2019			25%	01/8/2020					4,58+21% 4,58+22% 4,58+23% 4,89+24% 4,89+25%	01/8/2016-01/8/2017 01/8/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021	8.014.538	27 năm 6 tháng		01/8/2021	50 tuổi 5 tháng	182.330.740	112.203.532	40.072.690	30.054.518	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
121	Trần Hòa	20/10/1965	Đại học Giáo dục Tiểu học	Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Bình An 2	4,06	01/7/2011	0,3	01/01/2007	29%	01/3/2021	12%	01/01/2021			4,06+24%+8%+0,3 4,06+25%+9%+0,3 4,06+26%+10%+0,3 4,06+27%+10%+0,3 4,06+28%+11%+0,3 4,06+29%+12%+0,3	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.323.609	30 năm 10 tháng		01/8/2021	55 tuổi 9 tháng	195.604.812	108.206.917	41.618.045	45.779.850	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
122	Danh Ruồng	01/4/1965	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Bình An 2	4,06	01/01/2012			34%	01/5/2020	11%	01/7/2020			4,06+30%+7% 4,06+31%+8% 4,06+32%+9% 4,06+33%+10% 4,06+34%+11% 4,06+35%+11%	01/8/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021	8.139.431	35 năm 11 tháng		01/8/2021	56 tuổi 3 tháng	195.346.344	89.533.741	40.697.155	65.115.448	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền kê		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi gần hết tính gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế				Lý do tính gần	
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số			Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Đang công tác tại	Chức vụ hiện giữ	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
123	Phạm Thị Hồng Thủy	03/5/1969	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Mong Thọ B1	4,89	01/10/2019	0,2	01/6/2016	27%	01/4/2021					4,58+22%+0,2 4,58+23%+0,2 4,58+24%+0,2 4,58+25%+0,2 4,89+26%+0,2 4,89+27%+0,2	01/8/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/8/2021	8.511.686	28 năm 10 tháng	01/8/2021	52 tuổi 02 tháng	165.977.877	85.116.860	42.558.430	38.302.587	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
124	Trần Thị Bích Hồng	12/3/1970	Cao đẳng Sư phạm Văn - Sử GD&ĐT	Giáo viên Trường THCS Mong Thọ B	4,58	01/8/2019			23%	01/9/2020					4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,27+24% 4,58+25%	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	7.360.984	25 năm 11 tháng	01/8/2021	51 tuổi 4 tháng	139.858.696	80.970.824	36.804.920	22.082.952	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
HUYỆN U MINH THƯỢNG																					1.572.181.109	877.127.951	329.195.397	365.857.761		
125	Phan Văn Diếp	21/12/1965	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Thanh Yên A	4,65	01/9/2019			23%	01/9/2020					4,32+19% 4,32+20% 4,32+21% 4,65+22% 4,65+23%	01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021	7.488.439	26 năm 0 tháng	01/9/2021	55 tuổi 8 tháng	164.745.649	104.838.140	37.442.193	22.465.316	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
126	Trần Thị Thu Hồng	25/12/1970	Đại học Sư phạm	Hiệu trưởng Trường THCS Thanh Yên	4,98	01/9/2016	0,35	02/2008	25%	01/9/2020	6%	01/9/2020			4,98+21% 4,98+22% 4,98+23% 4,98+24%+5% 4,98+25%+6%	01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021	9.292.936	28 năm 0 tháng	01/9/2021	50 tuổi 8 tháng	213.737.318	130.101.098	46.464.678	37.171.742	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
127	Đặng Thị Tuyết Trang	18/7/1970	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Thanh Yên	4,58	01/10/2019			25%	01/3/2021					3,96+20% 4,27+21% 4,27+22%+0,2 4,27+23%+0,2 4,58+24% 4,58+25%	01/9/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021	7.515.697	27 năm 0 tháng	01/9/2021	51 tuổi 01 tháng	161.587.480	97.704.058	37.578.484	26.304.939	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	

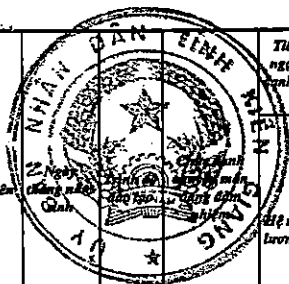


77					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kế		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm ảnh hưởng biên chế	Tuổi giải quyết ảnh hưởng biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
	Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng			Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
128	Nguyễn Thị Châm	14/5/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học An Minh Bắc 1	3,96	01/3/2021			21%	01/5/2021					3,34+16% 3,65+17% 3,65+18% 3,65+19% 3,96+20% 3,96+21%	01/10/2016-01/5/2017 01/5/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/10/2021	5.997.091	21 năm 11 tháng	01/10/2021	50 tuổi 4 tháng	119.941.828	83.959.280	29.985.457	5.997.091	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
129	Nguyễn Văn Nhù	01/7/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Hòa 2	4,89	01/12/2017			36%	01/3/2021					4,58+31% 4,58+32% 4,89+33% 4,89+34% 4,89+35% 4,89+36%	01/11/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2021	9.012.621	36 năm 02 tháng	01/11/2021	55 tuổi 3 tháng	243.340.774	126.176.698	45.063.106	72.100.970	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
130	Trần Quang Rực	27/9/1964	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Hòa 2	4,89	01/9/2016			34%	01/01/2021	6%	01/9/2020			4,89+29% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32%+5% 4,89+33%+6% 4,89+34%+7%	01/12/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/12/2021	9.275.866	36 năm 11 tháng	01/12/2021	57 tuổi 02 tháng	217.982.846	92.758.658	46.379.329	78.844.859	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
131	Bùi Thị Tân Hoi	09/02/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Hòa 2	4,98	01/9/2019			31%	01/12/2020					4,65+19% 4,65+20% 4,65+21% 4,98+22% 4,98+23%	01/10/2016-01/7/2017 01/7/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/10/2021	8.600.509	33 năm 4 tháng	01/10/2021	50 tuổi 7 tháng	221.463.107	120.407.126	43.002.545	58.053.436	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
132	Trịnh Minh Dân	17/01/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Mầm non Thanh Yên 1	4,89	01/11/2017			32%	01/9/2020					4,58+27% 4,58+28% 4,58+29% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32%	01/8/2016-01/9/2016 01/9/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/8/2021	8.655.921	34 năm 11 tháng	01/8/2021	55 tuổi 6 tháng	229.381.907	121.182.894	43.279.605	64.919.408	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính giảm biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
HUYỆN KIÊN LƯƠNG																					232.990.780	110.141.096	42.361.960	80.487.724	

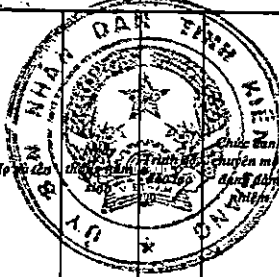
					Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kế		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi giải quyết tính gần biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế				Lý do tính gần		
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số			Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
TT	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
133	Điệp Bình Tâm	20/10/1965	Trung cấp Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Dương Hòa	4,06	01/12/2010			37%	01/3/2021	13%	01/12/2020			4,06+32%+8% 4,06+33%+9% 4,06+34%+10% 4,06+35%+11% 4,06+36%+12% 4,06+37%+13%	01/11/2016-01/3/2017 01/3/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2021	8.472.392	39 năm 02 tháng		01/11/2021	56 tuổi 0 tháng	232.990.780	110.141.096	42.361.960	80.487.724	02 năm liên tiếp tại thời điểm tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019 - 2020) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2020 - 2021) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
II SỰ NGHIỆP Y TẾ																						294.043.442	158.834.102	56.726.465	78.482.875		
SỞ Y TẾ																							294.043.442	158.834.102	56.726.465	78.482.875	
134	Nguyễn Huỳnh Anh	20/4/1966	Y tá	Viện chức Khoa Nội soi, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	3,63	01/01/2012					12%	01/01/2020			3,63+8% 3,63+9% 3,63+10% 3,63+11% 3,63+12%	01/8/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/8/2021	5.457.542	31 năm 5 tháng		01/8/2021	55 tuổi 3 tháng	135.074.165	76.405.588	27.287.710	31.380.867	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bỏ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (viên chức trình độ sơ cấp)	
135	Ngô Hoàng Truyến	10/6/1966	Trung cấp Điều dưỡng	Viện chức Trung tâm Y tế huyện An Biên	4,06	29/4/2016					7%	29/4/2020			4,06 4,06+5% 4,06+6% 4,06+7%	01/10/2016-01/5/2017 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/10/2021	5.887.751	36 năm 01 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	158.969.277	82.428.514	29.438.755	47.102.008	Có 02 năm liên tiếp tiền kỳ tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ (năm 2019) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm 2020) nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp	
III SỰ NGHIỆP VĂN HÓA																						308.871.255	165.417.280	59.077.600	84.376.375		
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN																							160.225.575	78.707.300	28.109.750	53.408.525	
136	Tạ Minh	12/4/1966	Không	Viện chức Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	3,63	01/01/2009					14%	01/7/2020			3,63+10% 3,63+11% 3,63+12% 3,63+13% 3,63+14%	01/8/2016-01/7/2017 01/7/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/8/2021	5.621.950	38 năm 7 tháng		01/8/2021	55 tuổi 3 tháng	160.225.575	78.707.300	28.109.750	53.408.525	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bỏ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (viên chức không có trình độ chuyên môn)	
HUYỆN KIẾN LƯƠNG																							148.645.630	86.709.980	30.967.850	30.967.850	



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học vấn	Chức danh, chức vụ hiện giữ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
137	Đoàn Văn Bảy	24/6/1966	Dại học	Viên chức Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh (nguyên Trưởng Ban Quản lý di tích lịch sử thắng cảnh huyện)	4,32	01/10/2018	0,3	01/7/2011							3,99+0,3 4,32+0,3	01/10/2016-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2021	6.193.570	29 năm 7 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	148.645.680	86.709.980	30.967.850	30.967.850	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện Kiên Lương, trên cơ sở hợp nhất Trung tâm VHTTDL, Đài Truyền thanh và BQL Di tích huyện)
IV SỰ NGHIỆP KHÁC																						895.805.401	430.381.021	176.193.437	289.230.944	
VĂN PHÒNG UBND TỈNH																						149.064.314	79.910.766	30.734.910	38.418.638	
138	Nguyễn Thị Ngọc	09/10/1970	Trung cấp Hành chính	Viên chức Nhà ăn	4,06	01/4/2013									4,06+6% 4,06+7% 4,06+8% 4,06+9% 4,06+10%	01/11/2016-01/4/2017 01/4/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/11/2021	6.146.982	32 năm 4 tháng		01/11/2021	51 tuổi 0 tháng	149.064.314	79.910.766	30.734.910	38.418.638	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH																						224.915.855	113.549.752	43.672.982	67.693.121	
139	Trương Minh Sang	09/9/1965	Thạc sĩ Xây dựng	Viên chức Trung tâm Phát triển hạ tầng Khu kinh tế	4,98	01/12/2012					10%	01/12/2020			4,06+6% 4,06+7% 4,06+8% 4,06+9% 4,06+10%	01/12/2016-01/12/2017 01/12/2017-01/12/2018 01/12/2018-01/12/2019 01/12/2019-01/12/2020 01/12/2020-01/12/2021	8.734.596	35 năm 3 tháng		01/12/2021	56 tuổi 02 tháng	224.915.855	113.549.752	43.672.982	67.693.121	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH (đơn vị tự chủ)																						521.825.233	236.920.503	101.785.545	183.119.185	
140	Huỳnh Thanh Dũng	10/6/1964	Sơ cấp	Viên chức Phòng Truyền đề	4,06	01/01/2009					15%	01/01/2021			4,06+10% 4,06+11% 4,06+12% 4,06+13% 4,06+14% 4,06+15%	01/8/2016-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/8/2021	6.057.276	35 năm 9 tháng		01/8/2021	57 tuổi 01 tháng	139.317.348	60.572.760	30.286.380	48.458.208	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 146/QĐ-PT&TH ngày 03/10/2015 của GD Đài PTTH về việc tính giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ viên chức)
141	Mai Tấn Thông	05/7/1966	Sơ cấp	Viên chức Phòng Biên tập chương trình truyền hình	4,06	01/10/2004					19%	01/10/2020			4,06+15% 4,06+16% 4,06+17% 4,06+18% 4,06+19%	01/11/2016-01/10/2017 01/10/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/11/2021	6.349.860	38 năm 02 tháng		01/11/2021	55 tuổi 3 tháng	177.796.080	88.898.040	31.749.300	57.148.740	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 146/QĐ-PT&TH ngày 03/10/2015 của GD Đài PTTH về việc tính giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ viên chức)



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học vấn	Chức vụ hiện giữ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính sách bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
142	Võ Ngọc Vinh	12/12/1964	Đại học	Phó Trưởng Phòng Sản xuất phim - Văn nghệ và Giải trí	6,40	01/8/2020	0,3	6/2014							6,06+0,3 6,40+0,3	01/8/2016-01/8/2017 01/8/2017-01/8/2021	7.949.973	39 năm 6 tháng		01/8/2021	56 tuổi 7 tháng	204.711.805	87.449.703	39.749.865	77.512.237	Dời dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 146/QĐ-PT&TH ngày 03/10/2015 của GDĐài PTTH về việc tính giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ viên chức)
C TỔ CHỨC HỘI																						168.441.793	88.474.477	34.028.645	45.938.671	
HUYỆN AN MINH																						168.441.793	88.474.477	34.028.645	45.938.671	
143	Nguyễn Hữu Cường	20/8/1965	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân huyện	4,06	01/3/2007	0,3	01/11/2011			16%	31/8/2020			4,06+11%+0,3 4,06+12%+0,3 4,06+13%+0,3 4,06+14%+0,3 4,06+15%+0,3 4,06+16%+0,3	01/8/2016-01/9/2017 01/9/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/8/2021	6.805.729	33 năm 5 tháng		01/8/2021	56 tuổi 0 tháng	168.441.793	88.474.477	34.028.645	45.938.671	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liên kế tại thời điểm xét tính giảm biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
D CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ																						791.322.607	445.004.996	178.689.435	167.628.176	
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN																						98.175.114	38.179.211	27.270.865	32.725.038	
144	Nguyễn Văn Hùng	01/7/1963	Không	Chủ tịch Hội Nông dân phường Tô Châu	4,06	17/10/2020									3,46+0,15 3,66+0,15 3,86+0,15 4,06+0,15	01/8/2016-01/11/2016 01/11/2016-01/11/2018 01/11/2018-01/11/2020 01/11/2020-01/8/2021	5.454.173	31 năm 8 tháng		01/8/2021	58 tuổi 0 tháng	98.175.114	38.179.211	27.270.865	32.725.038	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (không qua đào tạo sơ cấp chuyên môn, nghiệp vụ)
HUYỆN HỒN DÁT																						103.277.370	68.851.580	24.589.850	9.835.940	
145	Lưu Minh Lương	19/5/1966	Đại học	Công chức Văn phòng - Thống kê - Kế hoạch xã Bình Sơn	3,66	08/7/2018									3,33 3,66	01/9/2016-01/7/2018 01/7/2018-01/9/2021	4.917.970	23 năm 8 tháng		01/9/2021	55 tuổi 3 tháng	103.277.370	68.851.580	24.589.850	9.835.940	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liên kế tại thời điểm xét tính giảm biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
HUYỆN VINH THUẬN																						0	0	0	0	

TT		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ				Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tính giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giản biên chế				Lý do tính giản
		Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên		Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi			Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
146	Phạm Văn Bé	10/10/1962	Đại học quản trị kinh doanh	Công chức Địa chính - Xây dựng và Môi trường xã Tân Thuận	3,00	19/6/2019								2,67 3,00	01/8/2016-01/7/2019 01/7/2019-01/8/2021	3.891.255	34 năm 11 tháng		01/8/2021	58 tuổi 9 tháng	0	0	0	0	Có 02 năm liền tiếp liền kể tại thời điểm xét tính giản biên chế, có 01 năm được phân loại ở mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế năng lực (năm 2019) và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm 2020) nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
HUYỆN GIỒNG RIỀNG																					231.671.753	127.616.944	49.083.440	54.971.369	
147	Phạm Tùng Anh	06/6/1965	Đại học Luật	Phó Bí thư Thường trực, Chủ tịch HĐND thị trấn Giồng Riềng	3,00	30/01/2020	0,25	8/2014						2,46 2,66 2,67 3,00	01/9/2016-01/02/2017 01/02/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/02/2021 01/02/2021-01/9/2021	4.077.060	35 năm 0 tháng		01/9/2021	56 tuổi 02 tháng	103.965.030	53.001.780	20.385.300	30.577.950	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
148	Lê Văn Phát	20/11/1965	Đại học Luật	Phó Bí thư Đảng ủy xã Thạnh Hưng	3,99	14/3/2019	0,25	01/3/2011						3,66+0,25 3,99+0,25	01/12/2016-01/3/2019 01/3/2019-01/12/2021	5.739.628	28 năm 3 tháng		01/12/2021	56 tuổi 0 tháng	127.706.723	74.615.164	28.698.140	24.393.419	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
HUYỆN AN MINH																					94.136.000	64.288.000	22.960.000	6.888.000	
149	Phạm Văn Khương	06/6/1966	Trung cấp Kế toán	Công chức Văn phòng - Thống kê - Kế hoạch thị trấn Thứ 11	3,46	01/11/2019								3,06 3,26 3,46	01/10/2016-01/11/2017 01/11/2017-01/11/2019 01/11/2019-01/10/2021	4.592.000	22 năm 8 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	94.136.000	64.288.000	22.960.000	6.888.000	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế (2020), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
HUYỆN GÒ QUAO																					264.062.370	146.069.261	54.785.280	63.207.829	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kè		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
				Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
150	Phượng Thanh Hằng	10/6/1966	Trung cấp Nông nghiệp	Công chức Văn phòng - Thống kê - Kế hoạch xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	2,86	01/12/2020								2,26 2,46 2,66 2,86	01/10/2016-01/12/2016 01/12/2016-01/12/2018 01/12/2018-01/12/2020 01/12/2020-01/10/2021	3.627.533	20 năm 6 tháng		01/10/2021	55 tuổi 3 tháng	69.830.010	50.785.462	18.137.665	906.883	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bỏ vị trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Quy định trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang)
151	Trần Văn Bảy	04/10/1963	Trung cấp Lương thực	Phó Chủ tịch UBND xã Thủy Liễu	4,98	01/6/2016	0,2	01/01/2010		7%	01/6/2021			4,98+0,2 4,98+5%+0,2 4,98+6%+0,2 4,98+7%+0,2	01/8/2016-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/8/2021	7.329.523	36 năm 11 tháng		01/8/2021	55 tuổi 9 tháng	194.232.360	95.283.799	36.647.615	62.300.946	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bỏ vị trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (Quyết định số 03-QĐ/HU ngày 23/11/2020 của BTVHU Gò Quao quy định khung tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí đánh giá cán bộ thuộc diện BTVHU quản lý)
TỔNG CỘNG																					27.876.994.912	14.729.363.871	5.946.251.896	7.201.379.145	